

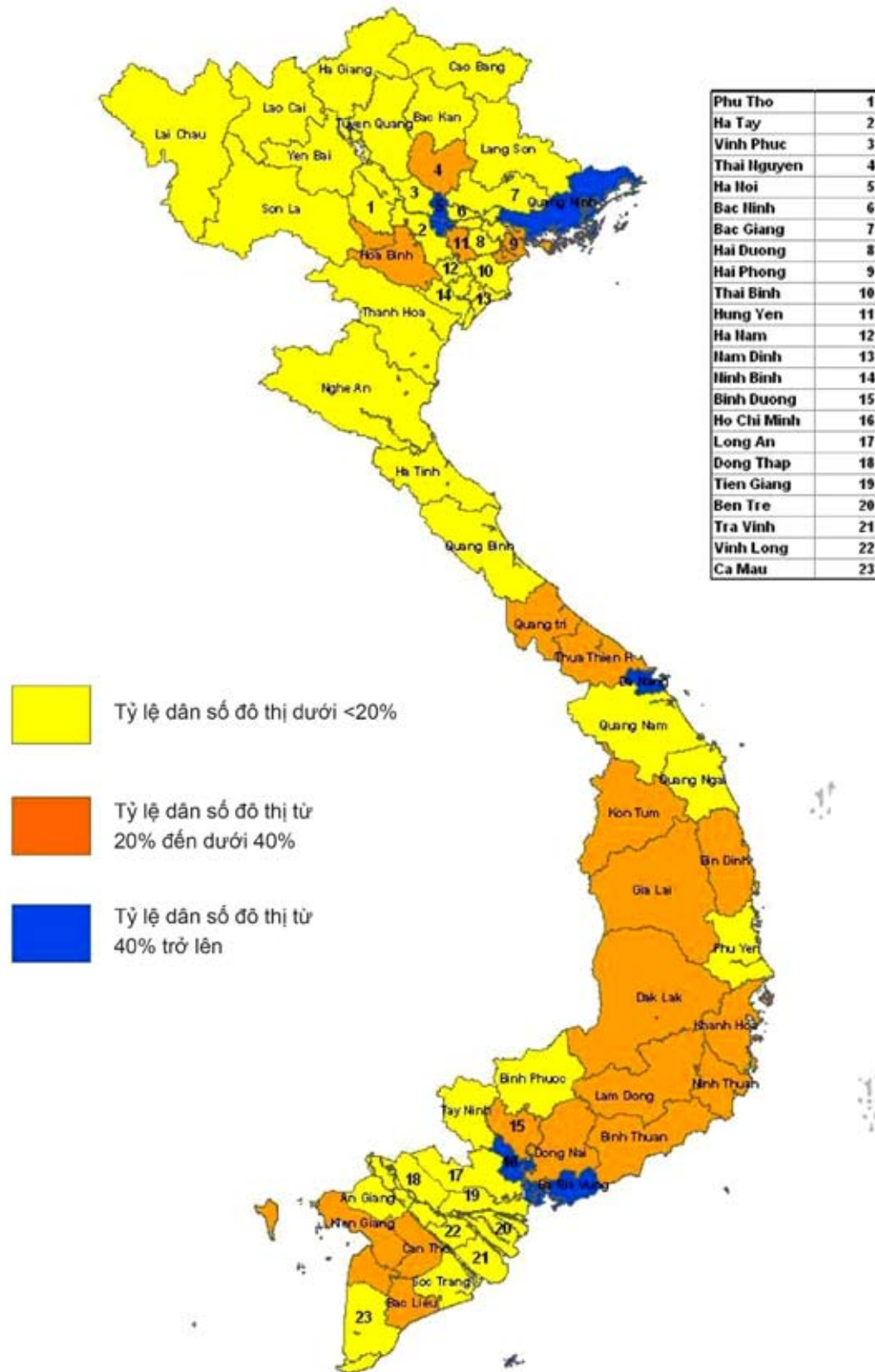
CHƯƠNG III: ĐÔ THỊ HÓA VÀ TĂNG TRƯỞNG ĐÔ THỊ

Sau hơn 20 năm Đổi mới, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đã diễn ra mạnh mẽ. Theo tổng hợp của Cục Phát triển đô thị (Bộ Xây dựng 2010) từ 63 tỉnh thành phố, hệ thống đô thị quốc gia đang có sự chuyển biến tích cực về lượng và chất. Năm 1990 cả nước mới có khoảng 500 đô thị, đến năm 2000 con số này lên tới 649, năm 2003 là 656 đô thị. Mạng lưới đô thị hiện có 752 đô thị, trong đó có 02 đô thị đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, 09 đô thị loại I, 12 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 41 đô thị loại IV và 643 đô thị loại V (chiếm 86%). Bước đầu đã hình thành chuỗi đô thị trung tâm quốc gia và trung tâm vùng. Các đô thị trung tâm quốc gia gồm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ. Các đô thị trung tâm vùng gồm các thành phố như: Biên Hòa, Vũng Tàu, Buôn Ma Thuột, Nha Trang, Nam Định, Thái Nguyên, v.v. Các đô thị trung tâm tỉnh gồm các thành phố, thị xã giữ chức năng trung tâm hành chính-chính trị, kinh tế, văn hóa, du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông, và các đô thị trung tâm huyện; đô thị trung tâm cụm các khu dân cư nông thôn, các đô thị mới. Tỷ lệ dân số đô thị đã tăng từ 23,7% năm 1999 lên 29,6% năm 2009 (25,4 triệu dân đô thị trong số 85,8 triệu dân số toàn quốc).

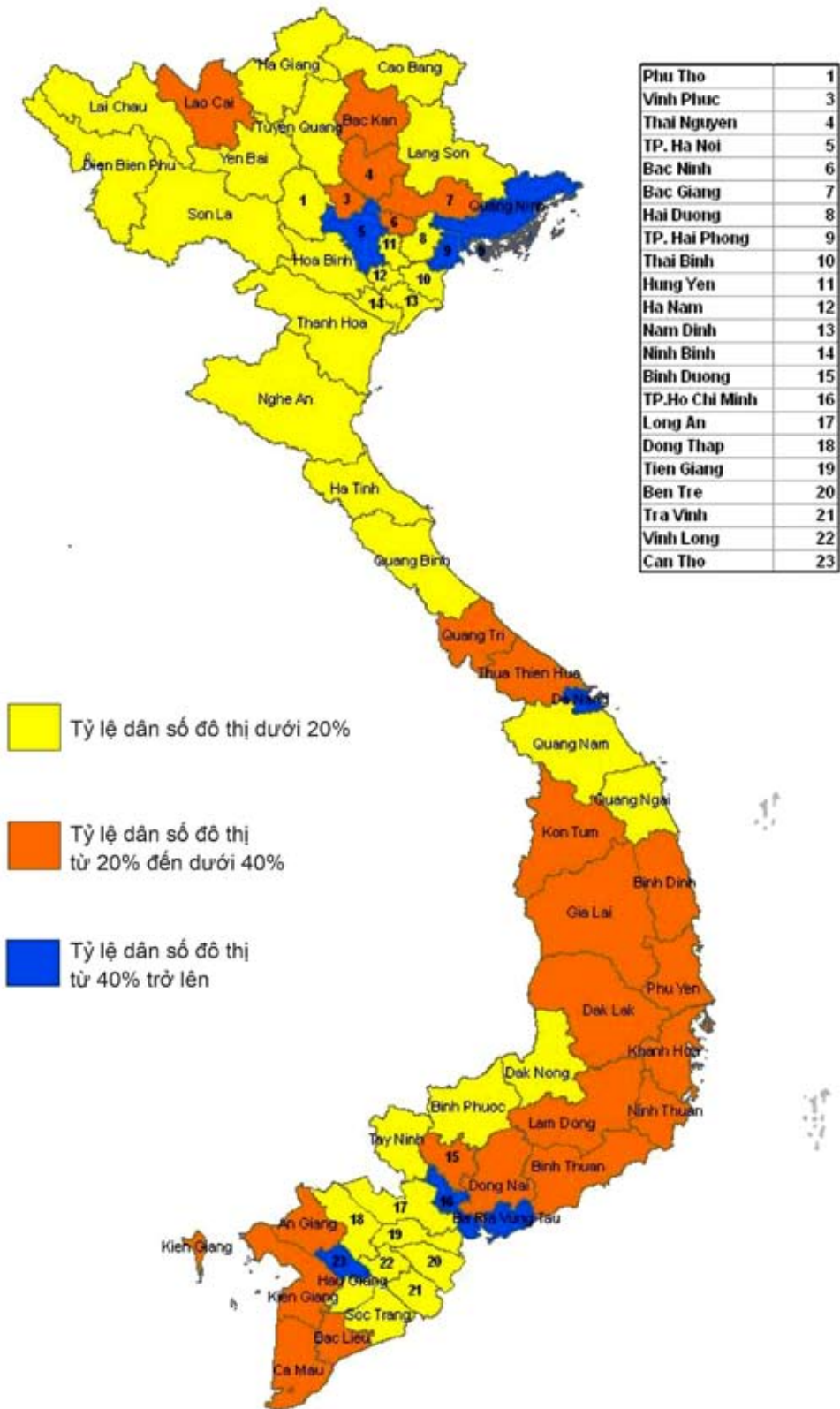
Các điểm đô thị có mặt trên khắp lãnh thổ đất nước. Tuy nhiên quá trình đô thị hóa diễn ra không đồng đều. Các vùng phía Bắc có tỷ lệ dân số đô thị ít hơn hẳn so với vùng phía Nam. Mô hình này có thể thấy rõ ràng ở các Bản đồ 3.1 và 3.2 là các bản đồ trình bày tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị trong những năm 1999 và 2009.¹³

-
- 12 Theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP và Nghị định số 72/2001/NĐ-CP thì khái niệm đô thị bao gồm cả vùng nội thành và ngoại thành. Như vậy khái niệm dân cư đô thị bao gồm cả dân cư nội thành và ngoại thành. Tuy nhiên, theo định nghĩa của TĐTDS thì dân cư thành thị chỉ bao gồm dân cư ở vùng nội thành phố, nội thị xã và thị trấn. Để bảo đảm tính nhất quán với báo cáo chung của Tổng cục Thống kê, trong báo cáo này tác giả sẽ dùng cụm từ “thành thị” hay “đô thị” để chỉ khu vực nội thành, nội thị, thị trấn. Trong một số trường hợp, thuật ngữ “đô thị” được dùng chung cho các khái niệm như đô thị hóa, các loại đô thị.
 - 13 Số lượng các tỉnh, thành phố thay đổi trong thời kỳ giữa hai cuộc tổng điều tra (1999-2009). Tỷ lệ dân cư đô thị được tính căn cứ vào số liệu ở mỗi cuộc TĐTDS.

Bản đồ 3.1: Tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị năm 1999



Bản đồ 3.2: Tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị năm 2009



Mức độ đô thị hóa tăng lên ở Việt Nam trong thập niên đầu của thế kỷ 21 gắn liền với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và xã hội của xã hội Việt Nam trong thời kỳ này. Những biến đổi này bao gồm tăng trình độ giáo dục, đa dạng hóa cơ cấu nghề nghiệp và tăng hội nhập về không gian. Sự thay đổi của đất nước, đặc biệt từ quá trình Đổi mới kinh tế năm 1986, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Điều đó đã thúc đẩy quá trình di cư mạnh mẽ từ nông thôn vào đô thị như đã trình bày trong Chương II và làm tăng tỷ lệ dân số đô thị.

Báo cáo các kết quả chủ yếu của TĐTDS 2009 (BCĐTĐ, 2010b) đã cung cấp cho người đọc những thông tin chung về thực trạng đô thị hóa ở Việt Nam, đặc biệt là về cơ cấu dân số đô thị. Chương này của chuyên khảo sẽ phân tích sâu hơn những đặc trưng nhân khẩu học và kinh tế xã hội của dân cư đô thị và nông thôn và cung cấp những thông tin quan trọng về mối liên hệ giữa đô thị hoá với những khác biệt về nguồn nhân lực giữa các khu vực đô thị và nông thôn.

1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

Đô thị hóa

Từ góc độ nhân khẩu học và địa lý kinh tế, đô thị hóa được hiểu là sự di cư từ nông thôn tới đô thị, là sự tập trung ngày càng nhiều dân cư sống trong những vùng lãnh thổ đô thị. Mức độ đô thị hóa của một quốc gia được đo lường bằng tỷ lệ dân cư đô thị trong tổng số dân. Về mặt xã hội, đô thị hóa được hiểu là quá trình tổ chức lại môi trường cư trú của con người. Đô thị hóa không chỉ thay đổi sự phân bố dân cư và những yếu tố vật chất, mà còn làm chuyển hóa những khuôn mẫu của đời sống kinh tế-xã hội, phổ biến lối sống đô thị tới các vùng nông thôn, và toàn bộ xã hội. Như vậy, quá trình đô thị hóa không chỉ diễn ra về mặt số lượng như tăng trưởng dân số, mở rộng lãnh thổ, tăng trưởng về sản xuất, mà còn thể hiện cả về mặt chất lượng, nâng cao mức sống, làm phong phú hơn các khuôn mẫu và nhu cầu văn hóa.

Cho đến thế kỷ 20, quá trình đô thị hóa thế giới chủ yếu diễn ra theo bề rộng, ở đó các dấu hiệu về sự tăng trưởng số dân đô thị, số lượng các thành phố, sự mở rộng lãnh thổ các đô thị-chiếm ưu thế. Nửa sau của thế kỷ được đánh dấu bởi quá trình đô thị hóa theo chiều sâu, đặc biệt ở các nước công nghiệp phát triển. Sự gia tăng của các dấu hiệu định lượng chững lại, thậm chí sút giảm (do phi tập trung hóa đô thị, quá trình đô thị hóa ...). Thay vào đó, các dấu hiệu định tính được chú ý đề cao: chất lượng, tiêu chuẩn sống đô thị được nâng cao, sự đa dạng và phong phú các kiểu mẫu văn hóa và nhu cầu. Tuy nhiên, đối với các nước thuộc thế giới thứ ba, quá trình đô thị hóa vẫn còn nằm trong khuôn khổ của quá trình đô thị hóa theo bề rộng.

Dân số đô thị

Trong chương này, dân số đô thị được định nghĩa bao gồm những người sống trong các vùng nội thành của thành phố, nội thị của thị xã, các phường/thị trấn. Tất cả những người sống trong các đơn vị hành chính khác (ví dụ: xã) sẽ được coi là dân cư nông thôn.

Cần lưu ý là định nghĩa về dân cư đô thị như nêu trên khác với định nghĩa dân cư đô thị mới ban hành theo Luật Quy hoạch đô thị. Nghị định số 42/2009/NĐ-CP về việc phân loại đô thị đã quy định "Dân số đô thị là dân số thuộc ranh giới hành chính của đô thị, bao gồm: nội thành, ngoại thành, nội thị, ngoại thị và thị trấn.". Chẳng hạn, theo số liệu thống kê của Cục Phát triển đô thị, Bộ Xây dựng, đến tháng 6/2010 tổng dân số toàn đô thị là 33,12 triệu người, tỷ lệ dân số toàn đô thị đạt 38,6%, trong đó dân số nội thị đạt 26 triệu người chiếm 30,5% dân số cả nước. Như vậy có sự khác biệt giữa

2 loại chỉ số tỷ lệ dân số toàn đô thị và dân số nội thị (hay dân số đô thị theo quy ước mới ở đây). Trong chuyên khảo này, để đảm bảo tính chất so sánh với kết quả TĐTDS 1999, dân cư đô thị sẽ được tính trên cơ sở dân cư ở các vùng nội thành, nội thị và thị trấn, và cũng phù hợp với các số liệu chung của TĐTDS 2009 do Tổng cục Thống kê công bố.

Phân loại đô thị

Đối với việc phân loại đô thị, đây là chuyên khảo đầu tiên thực hiện so sánh theo các loại đô thị, vì vậy cách phân loại chính thức của Nhà nước theo Nghị định số 42/2009 NĐ-CP, ban hành ngày 7/5/2009 và có hiệu lực 2/7/2009 được áp dụng để làm cơ sở cho các so sánh về sau. Theo đó các đô thị ở Việt Nam được phân thành 6 loại như sau: loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận. Cụ thể là:

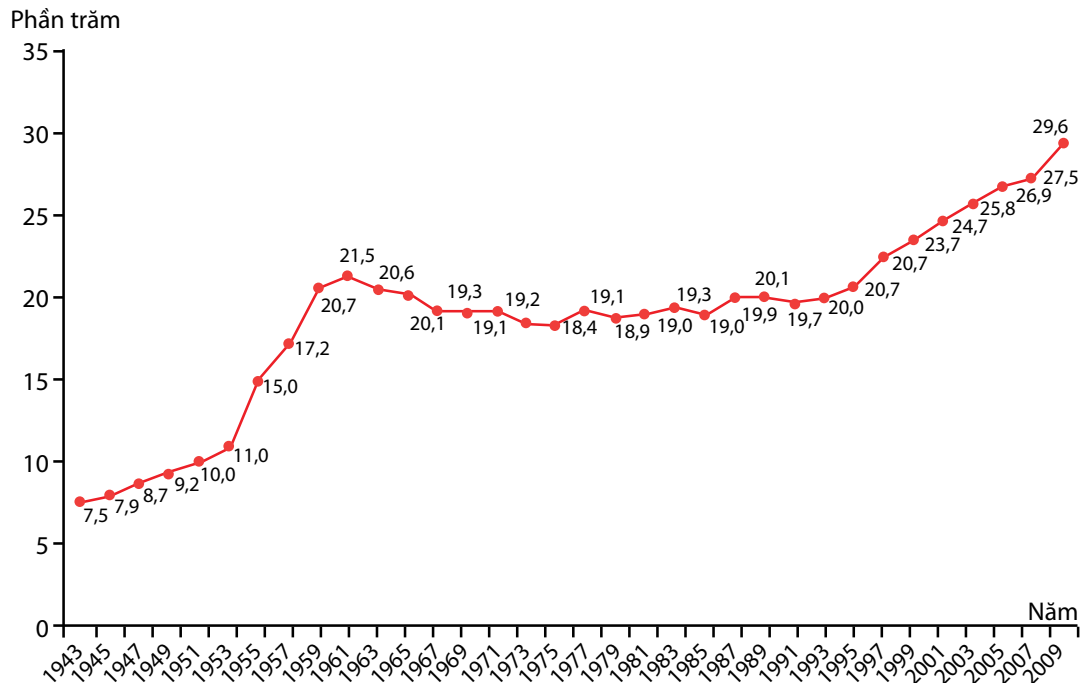
1. Đô thị loại đặc biệt là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và các đô thị trực thuộc. Việt Nam có hai đô thị đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
2. Đô thị loại I là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành. Đô thị loại I cũng bao gồm các thành phố trực thuộc tỉnh có các phường nội thành và xã ngoại thành. Có 7 thành phố thuộc đô thị loại I.
3. Đô thị loại II là thành phố trực thuộc tỉnh có các phường nội thành và các xã ngoại thành. Có 14 thành phố thuộc đô thị loại II.
4. Đô thị loại III là thành phố hoặc thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thành, nội thị và các xã ngoại thành, ngoại thị. Có 45 thành phố, thị xã thuộc đô thị loại III.
5. Đô thị loại IV là thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thị và các xã ngoại thị, hoặc thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung.
6. Đô thị loại V là thị trấn thuộc huyện có các khu phố xây dựng tập trung và có thể có các điểm dân cư.

Chuyên khảo này phân loại đô thị theo Nghị định trên của Chính phủ về xếp hạng các loại đô thị (xét trước thời điểm TĐTDS năm 2009). Danh sách cụ thể các đô thị đặc biệt (gồm Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), loại I, II, III và các thị xã thuộc đô thị loại IV, V được nêu ở Biểu A-3.1 và A-3.2 phần Phụ lục. Trong các phân tích tron chuyên khảo này, các đô thị loại IV và V được xếp chung vào một nhóm . Tỷ lệ dân cư đô thị ở mỗi loại đô thị là như sau: Loại đặc biệt: 9,5%; Loại I: 3,8%; Loại II: 3,7%; Loại III: 4,5% và Loại IV&V: 8,1%. Mức độ đô thị hóa và quy mô của các đô thị được giả định là giảm dần theo các loại đô thị nêu trên, nghĩa là đô thị loại đặc biệt có mức độ đô thị hóa cao hơn cả.

2. QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

Sau khi đạt được tỷ lệ 10% dân số đô thị vào khoảng năm 1950, mức độ đô thị hóa tăng lên nhanh hơn cho đến năm 1975 đạt được tỷ lệ 21,5%. Nhưng trong thời kỳ đó có sự khác biệt rõ rệt giữa hai miền Bắc và Nam. Tỷ lệ dân cư đô thị giảm chút ít ở miền Bắc, trong khi tăng đáng kể ở miền Nam. Sau khi thống nhất đất nước, tỷ lệ dân cư đô thị của toàn bộ đất nước giảm tương đối cho đến năm 1982, khi giảm tới 18,4%. Từ đó, mức độ đô thị hóa tăng dần, tỷ lệ dân cư đô thị đạt được hơn 20% và đến năm 2009 đạt đến con số 29,6% (xem Hình 3.1)

Hình 3.1. Tỷ lệ dân cư đô thị toàn quốc từ năm 1931 đến 2009



Nguồn : Từ 1931-1988: Gendreau và các tác giả khác, 1997: Biểu 14, trang 106.

Démographie de la péninsule indochinoise. Paris: ESTEM

Từ 1989-2008 : Số liệu TĐTDS 1989, 1999 và số liệu dân cư thành thị công bố ở website của Tổng cục Thống kê.

Năm 2009 : Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

So với các nước khác trên thế giới với mức độ đô thị hóa dao động từ 6% ở Rwanda đến 100% ở một vài thành phố quốc gia, Việt Nam với gần 30% dân số đô thị rõ ràng không phải là nước có mức độ đô thị hóa cao. Trong năm 1970 mức độ đô thị hóa của Việt Nam tương đương với mức độ đô thị hóa của các nước Đông Nam Á cũng như các phần khác của châu Á, trừ Tây Á (xem Biểu A-3.3 phần Phụ lục). Nhưng nếu như mức độ đô thị hóa của toàn khu vực Đông Nam Á trong khoảng 25 năm cuối của thế kỷ 20 đã tăng lên một cách đáng kể, tới 37% thì mức độ đô thị hóa ở Việt Nam vẫn còn dừng lại ở khoảng hơn 20% (xem Biểu A-3.4 phần Phụ lục). Theo kết quả của TĐTDS năm 1999 thì mức độ đô thị hóa là 23,7% và với số liệu mới nhất của năm 2009 thì mức độ đô thị hóa của Việt Nam mới đạt 29,6%, chưa bằng mức độ trung bình của khu vực Đông Nam Á 10 năm trước.

Sở dĩ mức độ đô thị hóa ở Việt Nam còn thấp là do một số nguyên nhân sau:

14 Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (2008: 518-520), vào năm 2005 tỷ lệ dân cư đô thị trong tổng dân số của các nước Đông Nam Á là như sau: Brunây: 73,5%; Căm Pu Chia: 19,7%; Ấn Độ: 48,1%; Lào: 20,6%; Malaysia: 67,3%; Mianma: 30,7%; Phi Líp Pin: 62,7%; Thái Lan: 32,3%; Đông Timo: 26,5%; Singapore: 100%

- 1) Ở Việt Nam, thành phố được hình thành và phát triển như là các trung tâm hành chính. Thời gian gần đây mới xuất hiện những thành phố như là kết quả của sự phát triển kinh tế.
- 2) Việc hình thành và tăng trưởng của thành phố ở Việt Nam đã bị cản trở bởi: i) việc thiếu các cơ hội nghề nghiệp và ii) hệ thống hạ tầng kỹ thuật yếu kém (nhà ở, cấp nước, điện, giao thông, bệnh viện, trường học, v.v. và quản lý đô thị yếu kém)
- 3) Có xu hướng ủng hộ chính sách tăng trưởng cân đối nhằm giảm sự khác biệt giữa các vùng đô thị và nông thôn, và trong quá trình đó, các thành phố lớn hơn thường phải cố gắng hạn chế sự tăng trưởng dân số và kiểm soát di cư (Bộ Xây dựng, 1992: 65-66).

3. DÂN SỐ ĐÔ THỊ: PHÂN BỐ VÀ SỰ THAY ĐỔI QUY MÔ

3.1. Phân bố dân cư đô thị theo vùng kinh tế-xã hội

Dân cư đô thị phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tỷ lệ dân cư đô thị ở Đông Nam Bộ cao hơn hẳn so với các vùng còn lại (gần 60% so với khoảng 20-30% ở các vùng khác), tiếp đến là ở Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên. Tuy nhiên, có thể thấy là các thành phố lớn¹⁵ có vai trò rất quan trọng trong phân bố cơ cấu dân số của vùng. Đối với khu vực Đông Nam Bộ, với sự hiện diện của thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ dân cư đô thị đã tăng từ 30,1% lên đến 57,1%. Đối với Đồng bằng sông Hồng, với sự hiện diện của Hà Nội và Hải Phòng, tỷ lệ dân cư đô thị đã tăng từ 19,9% lên đến 29,2%. Tương tự, với sự hiện diện của Đà Nẵng và Cần Thơ, tỷ lệ dân cư đô thị ở hai vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long đã tăng lên khoảng 4 điểm phần trăm. (xem Biểu 3.1)

Biểu 3.1: Tỷ lệ dân số đô thị theo vùng kinh tế - xã hội năm 2009

Đơn vị tính: %

Vùng	Đô thị 2009	
	Các vùng không bao gồm thành phố lớn	Vùng có bao gồm 5 thành phố lớn
Trung du và miền núi phía Bắc	16,0	16,0
Đồng bằng sông Hồng	19,9	29,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,9	24,1
Tây Nguyên	27,8	27,8
Đông Nam Bộ	30,1	57,1
Đồng bằng sông Cửu Long	19,6	22,8
Năm thành phố lớn	62,7	62,7

15 Các thành phố lớn nêu trong chuyên khảo là 5 thành phố trực thuộc trung ương gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

3.2 Phân bố đô thị theo quy mô dân số

Theo số liệu TĐTDS năm 2009 ở Việt Nam, các trung tâm đô thị được phân bố theo quy mô như sau: loại có từ 2.000.000 dân đô thị trở lên có 2 thành phố, chiếm 33,9% trong tổng số dân đô thị; các đô thị có từ 500.000 dân cho đến dưới 2.000.000 dân chiếm 12% tổng dân số đô thị, với 4 thành phố; số đô thị có từ 200.000 cho đến dưới 500.000 dân là 9, chiếm 8,7% tổng dân số đô thị; và số đô thị có từ 100.000 đến dưới 200.000 dân là 17, chiếm 10,2% tổng dân số đô thị. So với các kỳ TĐTDS trước đây, số lượng đô thị có quy mô dân số như vừa nêu đều tăng thêm và tỷ trọng dân số đô thị của các đô thị lớn đã tăng lên rõ rệt, cho thấy một xu hướng tập trung dân cư ở các đô thị lớn. (xem Biểu 3.2)

Biểu 3.2: Phân bố dân số đô thị theo quy mô thành phố: Việt Nam, 1979~2009

Loại quy mô dân số đô thị	Dân số đô thị thực tế	Tỷ trọng trong tổng dân số đô thị (%)	Số lượng đô thị
2.000.000 trở lên			
Năm 1979	2.700.849	26,8	1
Năm 1989	2.899.753	22,8	1
Năm 1999	4.207.825	23,3	1
Năm 2009	8.612.920	33,9	2
500.000 đến dưới 2 triệu			
Năm 1979	897.500	8,9	1
Năm 1989	1.089.760	8,6	1
Năm 1999	2.637.344	14,6	3
Năm 2009	3.052.870	12,0	4
200.000 đến dưới 500000			
Năm 1979	703.863	7,0	2
Năm 1989	1.726.616	13,6	6
Năm 1999	1.394.137	7,7	5
Năm 2009	2.219.495	8,7	9
100.000 đến dưới 200000			
Năm 1979	1.855.274	18,4	11
Năm 1989	1.501.255	11,8	12
Năm 1999	2.349.359	13,0	16
Năm 2009	2.594.629	10,2	17

Nguồn: 1979: Gendreau và các tác giả khác, 1997: Biểu 15, trang 107.

1989: BCĐTW, 1991: Kết quả Điều tra toàn bộ TĐTDS 1989, Biểu 1.7 Tập 1.

1999: BCĐTW, 2000: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999

2009: BCĐTW, 2010b: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009

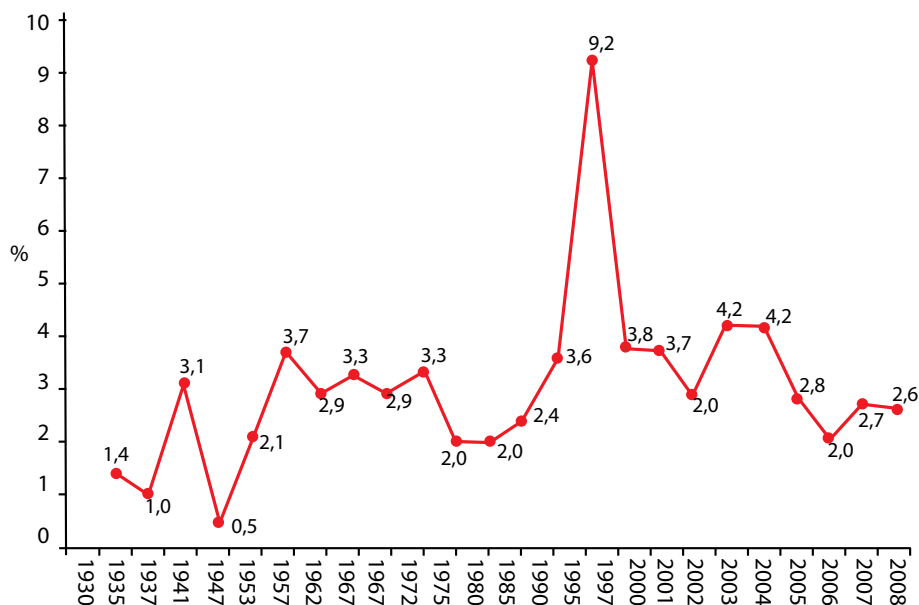
Tỷ lệ của dân số đô thị sống ở trung tâm đô thị chủ yếu, tức là trung tâm đô thị có tỷ trọng dân cư cao nhất trong tổng số các đô thị của đất nước (trong trường hợp này là thành phố Hồ Chí Minh) theo TĐTDS 1999 là 23,5% (4.204.662/17.918.217), nằm vào khoảng trung bình của Đông Nam Á (dao động từ 10,8% ở Malaysia đến 55,4% ở Cambodia, ngoại trừ trường hợp của Xin-ga-po).

Vào thời điểm TĐTDS 2009, dân số đô thị của thành phố Hồ Chí Minh là 5.929.479 người, chiếm 23,3% của tổng dân số đô thị toàn quốc (tổng dân số đô thị là 25.374.262). Như vậy không thay đổi đáng kể so với thời điểm TĐTDS 1999.

3.3. Sự thay đổi quy mô dân số các đô thị

Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị Việt Nam có xu hướng không đều. Trong khoảng thời gian 1931-1995, sự tăng trưởng đô thị ở Việt Nam diễn ra nhanh trong giai đoạn giữa thời kỳ kết thúc chế độ thuộc địa (giữa những năm 50) và lập lại hòa bình của đất nước (giữa những năm 70). Nhịp độ tăng trưởng đô thị tương đối chậm hơn trong 25 năm cuối của thế kỷ 20. Tỷ lệ tăng trưởng cao nhất xuất hiện trong các năm 1941 (3,1%), 1957 (3,7%), 1967 (3,3%) và 1975 (3,3%). Từ năm 1995 đến năm 2008, tỷ lệ tăng trưởng đô thị có tăng lên, dao động trong khoảng 3,0 đến 3,5%, cá biệt có những năm tỷ lệ tăng trưởng đô thị khá cao như năm 1997 là 9,2% hay năm 2003 là 4,2%, năm 2004 là 4,2%. Tính chung trong thời kỳ 1999-2009, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số đô thị là 3,4%/năm. Đối với giai đoạn từ 1995 đến nay, tỷ lệ tăng trưởng đô thị ở Việt Nam không quá khác biệt so với các nước Đông Nam Á với mức tăng trưởng dân số đô thị trong thời kỳ 1995-2000 là 3,6% (xem Biểu A-3.5 phần Phụ lục). Giữa hai cuộc TĐTDS 1999 và 2009, dân số cả nước đã tăng lên 9,47 triệu người, trong đó có 7,3 triệu (chiếm 77%) tăng lên ở khu vực đô thị. (xem Hình 3.2)

Hình 3.2: Tỷ lệ tăng trưởng dân số đô thị hàng năm ở Việt Nam 1931-2008



Nguồn:

- Từ 1930-1993: Gendreau và các tác giả khác, 1997: Biểu 14, trang 106.

- Từ 1994-2008: Số liệu TĐTDS 1989, 1999 và số liệu dân cư thành thị công bố ở website của Tổng cục Thống kê.

Từ năm 1979 đến năm 2009 số lượng các đô thị hơn 100 000 dân đã tăng lên không ngừng. Nếu như năm 1979 có 15 đô thị có 100 000 dân trở lên thì con số này năm 1989 là 20, năm 1999 là 25, và năm 2009 là 32. Một số đô thị có mức tăng dân số khá cao, tuy nhiên có tác động rõ rệt của yếu tố phân loại lại địa giới, chẳng hạn trường hợp của Hà Nội (xuất hiện hàng loạt quận mới, nhập một số điểm dân cư đô thị của Hà Tây) và Cần Thơ (xuất hiện hàng loạt quận mới với việc được công nhận là thành phố trực thuộc trung ương) (xem Biểu A-3.6 phần Phụ lục)

Tại Việt Nam các thành phố là các đơn vị hành chính và nó bao gồm vùng lãnh thổ vượt ra ngoài phạm vi của trung tâm đô thị, tức là bao gồm cả các vùng nông thôn. Năm 1989 trong khi thành phố Hồ Chí Minh có ba phần tư tổng dân số là dân cư đô thị, Hà Nội và Hải Phòng chỉ có một phần ba (xem Biểu 3.3). Theo TĐTDS 1999 Hà Nội trở thành thành phố với khoảng 60% dân số đô thị vì phạm vi lãnh thổ của thành phố bị co lại giữa hai kỳ TĐTDS trong khi phần nội đô mở rộng¹⁶. Đến năm 2009, tỷ lệ dân số đô thị ở Hà Nội bị giảm do việc mở rộng địa giới, nhập thêm nhiều huyện của Hà Tây, một số xã của Hòa Bình, một huyện của Vĩnh Phúc.

Biểu 3.3: Dân số đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội : 1979-2009

Dân số				
Thành phố	Năm	Toàn thành phố	Khu vực đô thị	% Đô thị
TP Hồ Chí Minh	1979	3.293.146	2.700.849	82,0
	1989	3.924.435	2.899.753	73,9
	1999	5.037.151	4.204.662	83,5
	2009	7.123.340	5.929.479	83,2
Hà Nội	1979	2.456.928	897.500	36,5
	1989	3.056.146	1.089.760	35,7
	1999	2.672.122	1.553.866	58,2
	2009	6.448.837	2.632.087	40,8

Nguồn :

- 1979 và 1989: BCĐTW, 1991: Các biểu 1.6 và 1.7, Tập 1.
- 1999 : Gubry và các tác giả khác, 2004: Biểu 2 Chương 9 và Biểu 2 Chương 10.
- 2009 : BCĐTW, 2010b.

Sự tăng trưởng đô thị thể hiện rõ nhất ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Thời kỳ 1989-1999 và thời kỳ 1999-2009, dân số đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tăng khoảng 1,5 lần, chiếm khoảng 1/3 tổng số dân đô thị ở Việt Nam. Cần lưu ý là, mặc dù số lượng nhân khẩu đô thị của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tăng cao nhưng do có những thay đổi về địa giới trong mấy thập niên qua

16 Năm 1990, do thay đổi địa giới hành chính, 7 huyện thị không còn thuộc địa phận Hà Nội . Tổ chức hành chính thay đổi làm giảm dân số của Hà Nội.

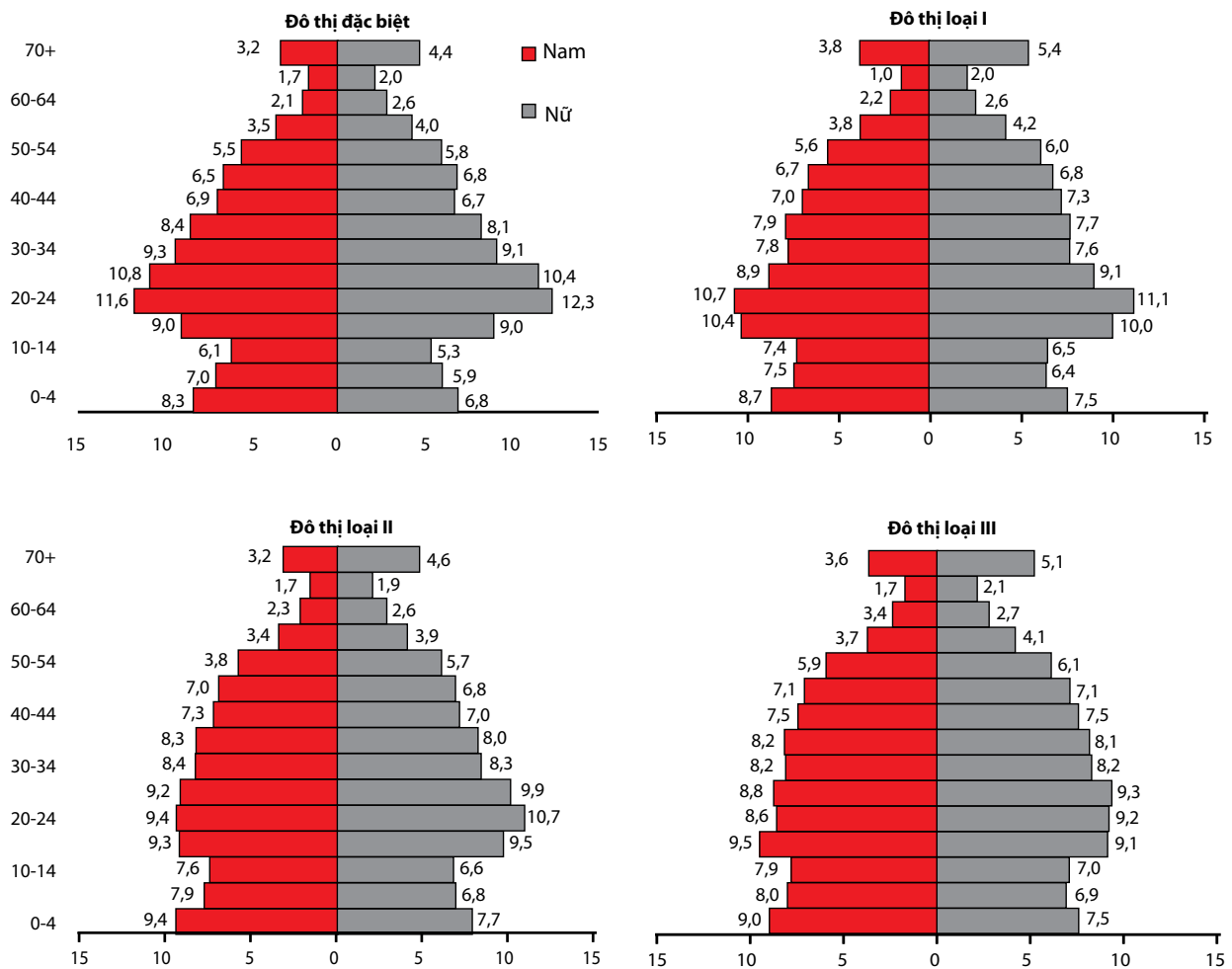
nên tỷ lệ dân cư đô thị của hai thành phố không tăng một cách liên tục. Trong năm 1989, những tỉnh có tỷ lệ dân số đô thị cao nhất chủ yếu tập trung ở vùng Đông Nam Bộ, bắt đầu từ thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1999 và 2009 mô hình này vẫn được duy trì, với mức độ đô thị hóa cao mở rộng ra các tỉnh vùng Tây Nguyên. Nhìn chung, các tỉnh có mức độ đô thị hóa thấp có mức độ xuất cư cao trong khi các tỉnh có mức độ đô thị hóa cao có mức độ nhập cư cao (xem Chương II).

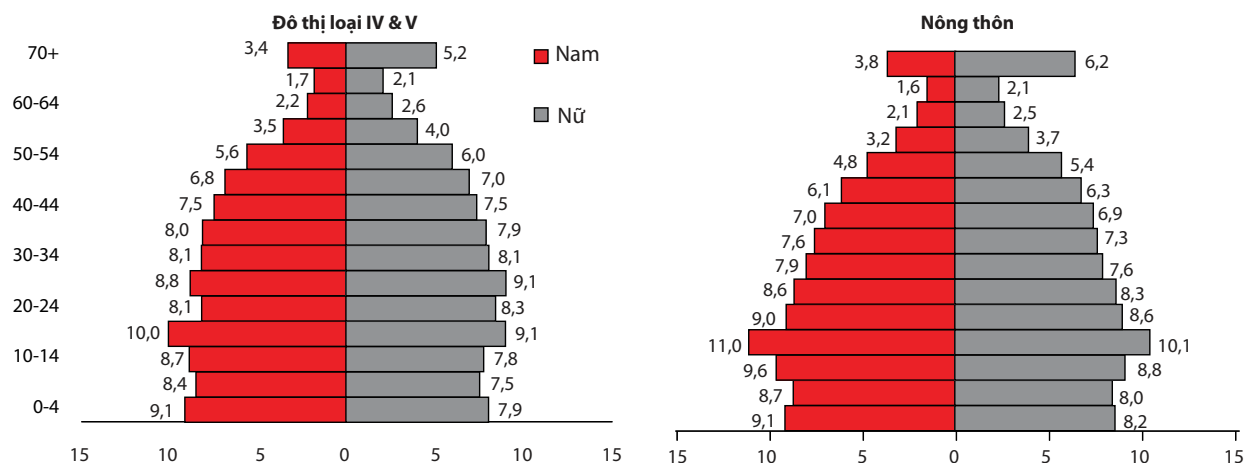
4. CÁC ĐẶC TRƯNG ĐÔ THỊ HÓA

4.1 Đặc trưng nhân khẩu học

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi được thể hiện qua các tháp dân số ở Hình 3.3 phản ánh bức tranh tổng quát về tình hình dân số tại thời điểm 2009. Nhìn chung, dân số Việt Nam có xu hướng lão hóa với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng dân số già tăng lên. Sự thu hẹp ba thanh ở đáy tháp đối với cả nam lẫn nữ và ở các khu vực đô thị và nông thôn cho thấy mức độ giảm sinh nhanh trong hơn một thập niên qua. Ngoài ra, các tháp dân số cũng cho thấy tỷ lệ dân cư ở độ tuổi lao động khá cao, phản ánh đặc điểm của cơ cấu dân số vàng song cũng cho thấy những thách thức trong việc sắp xếp việc làm cho những bộ phận dân cư này.

Hình 3.3. Tháp dân số đô thị Việt Nam năm 2009 theo các loại hình đô thị





So sánh giữa các loại hình đô thị và nông thôn có thể thấy sự khác biệt tương đối giữa cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị đặc biệt so với khu vực nông thôn và các loại đô thị còn lại. Tỷ lệ dân cư ở độ tuổi 0-19 thấp nhất ở khu vực đô thị loại đặc biệt, trong khi đó, tỷ lệ dân cư ở độ tuổi 20-39, lứa tuổi lao động sung sức nhất lại cao nhất ở khu vực đô thị đặc biệt. Điều này cũng cho thấy nhu cầu việc làm cao hơn rất nhiều ở khu vực đô thị loại đặc biệt so với các khu vực khác.

Gắn với cơ cấu dân số theo nhóm tuổi là tỷ số phụ thuộc. Chỉ tiêu này thể hiện gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Biểu 3.4 phản ánh tỷ số phụ thuộc của dân số theo loại hình khu vực đô thị năm 2009. Theo Báo cáo “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu”, tỷ số phụ thuộc chung (biểu thị phần trăm số người độ tuổi 0-14 và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi lao động 15-64 tuổi) là 46,3%, tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi) là 36,6% và tỷ số phụ thuộc người già (65 tuổi trở lên) là 9,7%. Tỷ số này có khác nhau giữa đô thị và nông thôn cũng như giữa các khu vực đô thị. Tỷ số phụ thuộc chung cao hơn ở khu vực nông thôn so với khu vực đô thị, sự khác biệt thể hiện rõ rệt ở tỷ số phụ thuộc trẻ em, phản ánh mức sinh vẫn cao hơn ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các khu vực đô thị có thể nhận thấy rằng tỷ số phụ thuộc chung có xu hướng tăng lên khi mức độ đô thị hóa giảm đi. Tỷ số phụ thuộc chung của đô thị loại đặc biệt là 34%, của đô thị loại I là 39,7%, đô thị loại II là 40,1%, đô thị loại III là 41,6%, và đô thị loại IV&V là 44,6%. Mức sinh thấp ở các khu vực đô thị hóa cao cũng như việc tập trung lao động trong độ tuổi ở các khu vực này, để lại những người cao tuổi ở nông thôn là nguyên nhân của sự phân bố tỷ số phụ thuộc như trên. Như vậy, dân số trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn và các đô thị có mức độ đô thị hóa thấp chịu gánh nặng cao hơn so với ở khu vực có mức độ đô thị hóa cao. Cũng cần nhấn mạnh rằng, việc giảm mức sinh có ý nghĩa quan trọng trong việc giảm tỷ số phụ thuộc ở các loại hình đô thị khác nhau.

Biểu 3.4: Tỷ số phụ thuộc ở khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và nơi cư trú đô thị/nông thôn năm 2009

Đơn vị tính: %

Tỷ số phụ thuộc	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	26,3	30,7	32,0	32,7	35,7	31,0	39,1	36,6
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	7,6	9,0	8,0	8,9	8,9	8,4	10,3	9,7
Tỷ số phụ thuộc chung	34,0	39,7	40,1	41,6	44,6	39,4	49,4	46,3

Một chỉ tiêu quan trọng về mặt nhân khẩu học khi phân tích quá trình đô thị hóa là phân bố quy mô hộ gia đình. Biểu 3.5 trình bày phân bố phần trăm quy mô hộ ở khu vực đô thị (theo các loại hình đô thị khác nhau) và nông thôn. Quy mô hộ phổ biến nhất ở cả khu vực đô thị và nông thôn là 4 nhân khẩu. Quy mô phổ biến ở mức độ thứ hai là hộ có 3 nhân khẩu. Theo số liệu TĐTDS 1999 thì quy mô hộ phổ biến nhất ở khu vực nông thôn là 5 nhân khẩu. Điều này cho thấy một sự thay đổi về mức sinh và liên quan đến mức độ di cư ở các vùng nông thôn trong 10 năm qua. Số người bình quân hộ đối với hộ đô thị là 3,78 và ở nông thôn là 3,84, giảm đáng kể so với TĐTDS 1999 (4,36 ở đô thị và nông thôn là 4,56). Khoảng cách khác biệt quy mô hộ gia đình giữa khu vực đô thị và nông thôn giảm đi giữa hai cuộc TĐTDS phản ánh tác động của việc giảm mức sinh ở cả hai khu vực và quá trình di cư mạnh mẽ từ nông thôn ra đô thị trong thập niên qua.

Nhìn chung, quy mô hộ trung bình ở các đô thị giảm khi có mức độ đô thị hóa giảm. Quy mô hộ ở hai đô thị đặc biệt là 3,8, đô thị loại I là 3,7, trong khi đó quy mô hộ ở đô thị loại II, III, IV&V tương ứng là 3,5; 3,6 và 3,6. Tuy nhiên, quy mô hộ từ 5 người trở xuống không khác nhiều giữa các loại đô thị. Tỷ lệ các hộ có từ 10 thành viên trở lên ở đô thị đặc biệt cao hơn hẳn so với các đô thị khác. Điều này có thể là kết quả của tình trạng khó khăn trong việc tìm kiếm nhà ở riêng biệt và tỷ lệ cao hơn các gia đình có người giúp việc ở hai đô thị đặc biệt.

Biểu 3.5: Quy mô hộ tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và nơi cư trú đô thị/nông thôn năm 2009

Đơn vị tính: %

Quy mô hộ	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
1	7,1	8,5	9,3	9,0	8,0	8,1	6,9	7,3
2	16,5	16,2	17,7	17,2	16,5	16,7	13,8	14,7
3	23,1	22,9	24,5	24,5	23,9	23,7	20,6	21,6
4	27,0	27,5	26,8	27,0	27,7	27,2	28,9	28,4
5	12,6	13,0	11,7	12,0	13,1	12,6	16,1	15,0
6	7,6	6,9	5,7	6,1	6,6	6,8	8,5	8,0
7	2,3	2,4	2,0	2,0	2,1	2,2	2,7	2,6
8	1,5	1,2	1,1	1,0	1,0	1,2	1,3	1,3
9	0,9	0,7	0,5	0,5	0,5	0,7	0,6	0,6
10	1,4	0,7	0,6	0,6	0,5	0,8	0,5	0,6
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Số hộ	2159727	890539	902446	1087930	1909983	6950625	15677456	22628081
Quy mô trung bình (người/hộ)	3,8	3,7	3,5	3,6	3,6	3,7	3,8	3,8

Tỷ số giới tính được định nghĩa là số lượng nam giới trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của Việt Nam đã tăng lên trong những năm qua, khắc phục một phần tác động của các cuộc chiến tranh trước đây¹⁷. Năm 1989 tỷ số giới tính là 94,7; năm 1999 là 96,4 và năm 2009 là 98,1. Nhìn chung, tỷ số giới tính của khu vực đô thị không khác nhiều so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, có sự khác biệt rõ rệt về tỷ số giới tính theo nhóm tuổi. Đối với nhóm tuổi 0-9, tỷ số giới tính ở các khu vực đô thị cao hơn rõ rệt so với nông thôn, trong khi đó, từ nhóm tuổi 15-19 trở lên đến 60-64, tỷ số giới tính ở nông thôn cao hơn hẳn so với khu vực đô thị. Đến nhóm tuổi 65 trở lên thì có xu hướng ngược lại, tỷ số giới tính ở các khu vực đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn (xem Biểu 3.6).

17 Có thể tham khảo kết quả của Chuyên khảo “Cấu trúc Tuổi - Giới tính và Tình trạng Hôn nhân” để tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này.

Biểu 3.6: Tỷ số giới tính tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, phân theo tuổi năm 2009

Đơn vị tính: Số Nam/100 nữ

Tuổi	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
0-4	114	112	115	114	112	113	111	112
5-9	110	113	110	111	110	110	108	109
10-14	108	108	110	108	109	109	108	109
15-19	93	100	92	100	107	99	108	105
20-24	88	93	83	90	96	90	104	99
25-29	88	94	88	90	95	91	102	98
30-34	95	98	96	96	99	97	103	101
35-39	97	98	98	97	100	98	103	101
40-44	96	92	98	96	98	96	100	99
45-49	89	95	98	96	96	94	95	95
50-54	89	89	95	91	92	91	89	89
55-59	81	87	83	86	88	85	87	86
60-64	77	82	82	82	82	81	83	82
65-69	79	76	84	79	80	80	73	75
70+	69	68	65	67	63	66	62	63
Tỷ số giới tính chung	93	96	95	96	98	95	99	98

Một điều đáng quan tâm là tỷ số giới tính của nhóm tuổi 0-4 (còn rất ít bị ảnh hưởng của di cư và các yếu tố khác) ở khu vực nông thôn là 111, còn ở đô thị đặc biệt là 114, trong khi đối với nhóm tuổi 5-9, tỷ số giới tính tương ứng là 110 và 108. Điều này liên quan nhiều đến tâm lý thích sinh con trai và điều kiện vật chất, công nghệ để làm điều đó. Đây là một điểm cần lưu ý trong việc triển khai các biện pháp chính sách về dân số hiện nay.

Các chỉ tiêu về hôn nhân có ý nghĩa quan trọng trong phân tích về nhân khẩu học. Trong cuộc TĐTDS 2009 tất cả những người từ 15 tuổi trở lên đều được hỏi về tình trạng hôn nhân của họ vào thời điểm điều tra. Tình trạng hôn nhân có thể được chia làm 2 loại, đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Trên cơ sở đó đã tính được tỷ lệ những người đã/chưa từng kết hôn cũng như tuổi kết hôn của các khu vực.

Biểu 3.7 cho biết về tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo tuổi, giới tính và nơi cư trú năm 2009. Có thể nhận biết rõ ràng sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn về cơ cấu tình trạng hôn nhân. Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn ở khu vực nông thôn thường thấp hơn nhiều so với khu vực đô thị ở mỗi nhóm tuổi. Đồng thời, khi mức độ đô thị hóa giảm dần (căn cứ vào loại hình đô thị) thì tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn cũng giảm đi. Điều này đúng với cả nam và nữ. Chẳng hạn, đối với nam giới ở độ tuổi 20-24 (khi đủ tuổi kết hôn theo luật định), tỷ lệ nam giới chưa từng kết hôn theo các khu vực cư trú là: đô thị loại đặc biệt: 88,4%; đô thị loại I: 88,0%; đô thị loại II: 84,6%; đô thị loại III: 83,5%; đô thị loại IV&V: 78%; nông thôn: 71,5%. Hay với độ tuổi 25-29, các tỷ lệ tương ứng là: 52,8%; 49,1%, 45%; 42,8%; 37,5% và 31,2%. Đối với nữ ở độ tuổi 20-24, các tỷ lệ tương ứng là: 75,2%; 71,5%; 66,1%; 61,0%; 50,8% và 42,8%.

Biểu 3.7 Tỷ lệ dân số chưa từng kết hôn tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và nông thôn, phân theo tuổi, giới tính, năm 2009

Đơn vị tính: %

Tuổi	Loại hình cư trú							Tổng	
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn		
Nam	15-19	99,0	99,1	99,1	98,8	98,6	98,9	97,4	97,8
	20-24	88,4	88,0	84,6	83,5	78,0	84,8	71,5	75,6
	25-29	52,8	49,1	45,0	42,8	37,5	46,1	31,2	35,8
	30-34	22,9	18,2	16,3	16,1	13,1	17,9	9,6	12,1
	35-39	14,1	10,3	7,8	8,4	6,4	9,9	4,2	5,9
	40-44	9,7	5,4	4,9	4,8	3,6	6	2,1	3,3
	45-49	6,4	3,7	3,5	2,7	2,0	3,9	1,2	2,1
	50+	2,8	1,1	1,1	1,2	0,8	1,5	0,5	0,8
	Tổng	37,9	35,6	32,1	30,8	29,2	33,5	29,2	30,5
Nữ	15-19	96,2	95,8	95,7	94,8	93,2	95,1	90,1	91,5
	20-24	75,2	71,5	66,1	61,0	50,8	66,3	42,8	50,8
	25-29	35,4	25,2	22,9	22,0	18,0	26,5	14,0	18,2
	30-34	17,4	10,3	9,5	9,3	8,1	12	6,1	8,0
	35-39	13,5	7,5	7,8	7,4	6,2	9,2	4,7	6,1
	40-44	12,8	7,4	6,9	6,8	5,8	8,4	4,5	5,7
	45-49	10,7	6,3	5,9	6,2	5,3	7,4	4,8	5,6
	50+	7,4	4,2	4,3	4,4	3,7	5,1	2,9	3,6
	Tổng	33,6	28,8	27,3	24,8	22,2	27,9	21,3	23,3

Tuổi	Loại hình cư trú							Tổng	
	thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn		
Chung	15-19	97,6	97,4	97,4	96,8	96,0	97	93,9	94,7
	20-24	81,4	79,4	74,4	71,6	64,1	75,1	57,4	63,1
	25-29	43,6	36,8	33,2	31,8	27,5	35,8	22,7	27,0
	30-34	20,0	14,2	12,8	12,7	10,5	14,9	7,9	10,1
	35-39	13,8	8,9	7,8	7,9	6,3	9,5	4,4	6,0
	40-44	11,3	6,4	5,9	5,8	4,7	7,3	3,3	4,5
	45-49	8,7	5,0	4,7	4,5	3,7	5,7	3,0	3,9
	50+	5,4	2,8	2,8	2,9	2,4	3,5	1,9	2,4
	Tổng	35,6	32,1	29,6	27,6	25,6	30,5	25,1	26,8

Tương ứng với kết quả trên, tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM)¹⁸ của dân cư đô thị cao hơn so với nông thôn. SMAM của nam đô thị là 27,7, cao hơn khoảng 2 năm so với nam nông thôn (25,6) và SMAM của nữ đô thị là 24,4 năm, cao hơn khoảng 2,4 năm so với nông thôn (22). Lối sống đô thị, mong muốn có được việc làm ổn định trước khi kết hôn, nhu cầu về một cuộc sống gia đình có chất lượng cao hơn là một số nguyên nhân làm chậm lại việc xây dựng gia đình ở các khu vực đô thị.

Khu vực đô thị và nông thôn cũng có sự khác biệt rõ ràng về tổng tỷ suất sinh (TFR). Theo số liệu báo cáo “Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu”, TFR của khu vực đô thị năm 2009 là 1,81 con/phụ nữ, thấp hơn so với 2,14 con/phụ nữ ở khu vực nông thôn (Ban chỉ đạo TĐTĐSTW 2010b: 54). Các yếu tố xã hội và y tế có đóng góp vào sự khác biệt này, tại khu vực đô thị người dân tiếp cận các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình dễ dàng hơn, ít có mong muốn sinh nhiều con so với khu vực nông thôn và tỷ lệ chết của trẻ em dưới 1 tuổi thấp hơn. Tương tự, số liệu về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho thấy phụ nữ đô thị sinh muộn và có ít con hơn phụ nữ nông thôn. Nếu chuẩn hóa tỷ suất sinh thô (CBR) của khu vực đô thị và nông thôn năm 2009 theo cơ cấu tuổi của cả nước thì CBR của nông thôn cao hơn của đô thị 3,1 điểm phần nghìn (18,5% so với 15,4%), thể hiện sự khác biệt về mức sinh giữa khu vực đô thị và nông thôn. (Ban chỉ đạo TĐTĐSTW 2010b: 61)

4.2 Những đặc trưng kinh tế-xã hội

Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn là một chỉ tiêu cơ bản của sự phát triển. Theo số liệu TĐTĐS 2009, tỷ lệ những người chưa bao giờ đi học ở khu vực đô thị là 4,4% và ở nông thôn là 8,1%.

18 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Chỉ tiêu này thường được tính riêng cho từng giới.

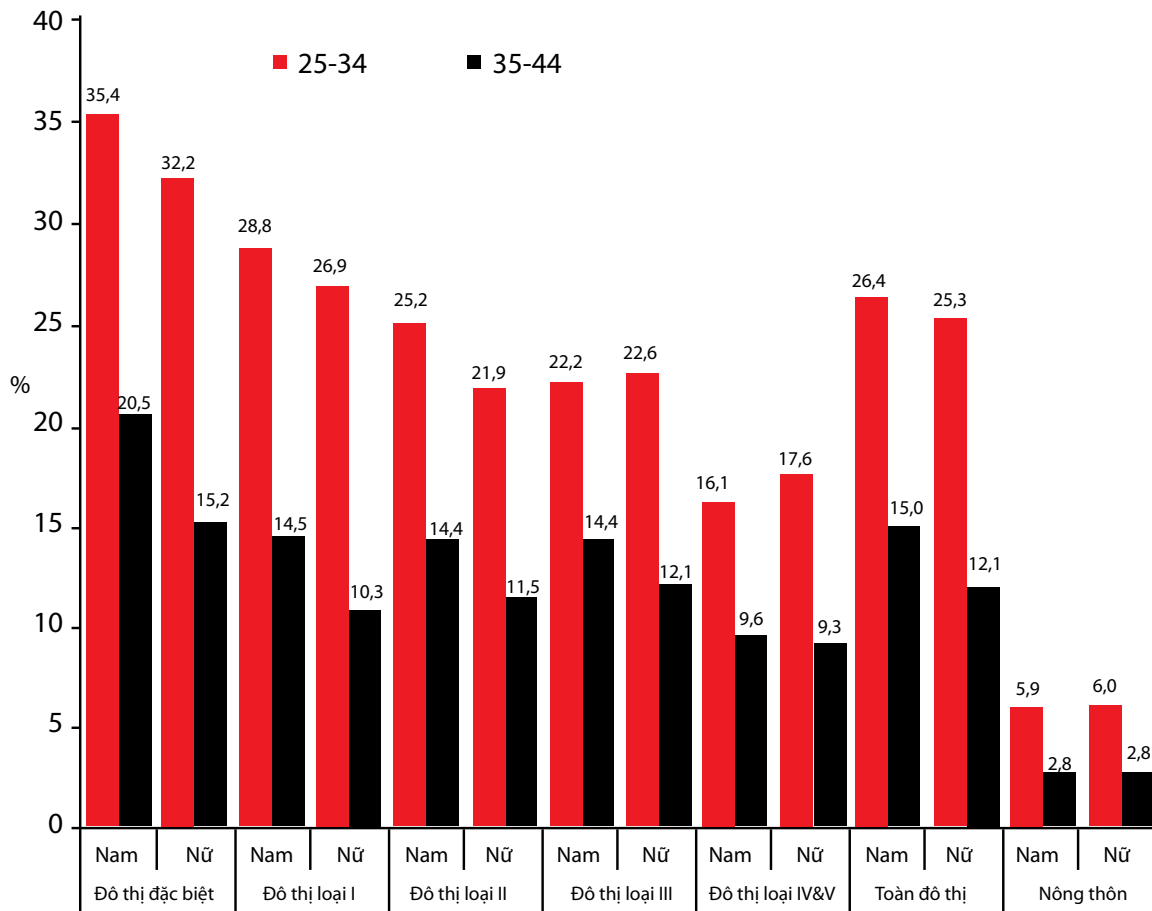
Tỷ lệ người từ 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 94%, cao hơn gần 3 điểm phần trăm so với năm 1999. Trong đó, tỷ lệ biết đọc biết viết ở khu vực đô thị là 96,9% và ở nông thôn là 92%. Sự khác biệt đô thị-nông thôn về tỷ lệ biết đọc biết viết giảm xuống là nhờ có chính sách tích cực phổ cập giáo dục và xóa mù chữ của nhà nước trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực đô thị và nông thôn về các chỉ tiêu liên quan đến học vấn của người dân, nhất là với các bậc học vấn cao. Chẳng hạn, tại khu vực đô thị có 27,4% dân cư 5 tuổi trở lên có học vấn trung học phổ thông, 15,3% có trình độ cao đẳng, đại học và 0,7% có trình độ cao học trở lên. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng ở khu vực nông thôn là 16,9% đối với trung học phổ thông, 3% có trình độ cao đẳng, đại học và 0,03% có trình độ cao học (xem Biểu 3.8). Điều này chứng tỏ lợi thế hơn hẳn của đô thị, với tư cách là các trung tâm giáo dục và có vai trò quan trọng trong việc thu hút nguồn chất xám từ nông thôn.

Cần nhận thấy rằng, tỷ lệ dân cư 5 tuổi trở lên đạt trình độ học vấn trung học phổ thông cao hơn ở cả hai khu vực đô thị và nông thôn đều tăng đáng kể so với năm 1999. Khoảng cách giữa năm 1999 và 2009 về trình độ học vấn trung học phổ thông trở lên ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn so với khu vực đô thị.

Sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn rõ rệt nhất khi so sánh tỷ lệ người học hết cao đẳng, đại học trở lên. Hình 3.6 và Hình 3.7 cho thấy khoảng cách đô thị-nông thôn theo các nhóm tuổi khác nhau về tỷ lệ người có trình độ cao đẳng đại học trở lên. Có 2 nhóm tuổi được xem xét là 25-34 và 35-44. Đối với nhóm tuổi 25-34, có 26,4% nam giới đô thị và 25,3% nữ giới đô thị có trình độ cao đẳng, đại học trở lên, trong khi đó những tỷ lệ của dân cư nông thôn tương ứng là 5,9% và 6%. Đối với nhóm tuổi 35-44, có 15,0% nam giới đô thị và 12,1% nữ giới đô thị có trình độ cao đẳng, đại học trở lên, còn tỷ lệ này của dân cư nông thôn là 2,8% cho cả nam và nữ. Yếu tố quan trọng giải thích cho sự khác biệt này là sự tập trung các trường đại học và cao đẳng, các cơ quan trung ương ở các khu vực đô thị.

Hình 3.4. Tỷ lệ người có trình độ cao đẳng, đại học trở lên theo nhóm tuổi và nơi cư trú theo loại hình cư trú và giới tính (năm 2009)



Giữa các khu vực đô thị cũng có sự khác biệt, nhưng thể hiện rõ hơn ở trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Tỷ lệ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên ở đô thị loại đặc biệt là 22,7%, còn ở các đô thị khác lần lượt là: 18,5% (đô thị loại I), 15,4% (đô thị loại II), 13,4% (đô thị loại III) và 8,6% (đô thị loại IV&V). (xem Biểu 3.8)¹⁹

19 Phân tích sâu hơn về vấn đề này được trình bày trong Chuyên khảo về “Tình hình giáo dục và mối tương quan với những biến đổi dân số ở Việt Nam”

Biểu 3.8: Trình độ học vấn cao nhất đạt được (đã tốt nghiệp) của dân số từ 5 tuổi trở lên tại khu vực đô thị (phân theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, 2009

Đơn vị tính: %

Học vấn	Loại hình cư trú							Tổng	
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn		
Nam	Chưa bao giờ đi học	3,0	3,5	3,8	3,9	4,8	3,8	6,2	5,5
	Tiểu học	14,6	17,3	16,5	19,1	22,8	18,1	28,8	25,6
	Trung học cơ sở	28,5	31,1	32,4	34,0	36,8	32,5	42,5	39,6
	Trung học phổ thông	29,0	28,2	30,7	28,8	26,6	28,4	19,3	22,0
	Cao đẳng, đại học	23,1	19,1	16,0	13,8	8,8	16,3	3,2	7,0
	Trên đại học	1,8	0,8	0,6	0,4	0,2	0,9	0,05	0,3
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số từ 5 tuổi trở lên	3600128	1460614	1388534	1725514	3115528	11290318	27349449	38639767
Nữ	Chưa bao giờ đi học	3,6	4,9	4,6	4,9	6,7	4,9	10,0	8,5
	Tiểu học	18,3	21,3	20,3	23,8	27,5	22,2	33,0	29,7
	Trung học cơ sở	29,1	29,8	32,1	32,0	34,4	31,4	39,5	37,1
	Trung học phổ thông	28,3	26,8	28,8	26,7	22,9	26,5	14,6	18,2
	Cao đẳng, đại học	19,6	16,6	13,9	12,3	8,3	14,4	2,9	6,4
	Trên đại học	1,1	0,5	0,3	0,2	0,1	0,5	0,02	0,2
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số từ 5 tuổi trở lên	3937894	1545717	1494741	1831701	3219170	12029223	27831808	39861031

Học vấn	Loại hình cư trú							Tổng	
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn		
Chung	Chưa bao giờ đi học	3,3	4,2	4,2	4,4	5,8	4,4	8,1	7,0
	Tiểu học	16,5	19,3	18,5	21,5	25,2	20,2	30,9	27,7
	Trung học cơ sở	28,8	30,5	32,3	33,0	35,6	31,9	41,0	38,3
	Trung học phổ thông	28,7	27,5	29,7	27,7	24,7	27,4	16,9	20,1
	Cao đẳng, đại học	21,3	17,8	14,9	13,1	8,5	15,3	3,0	6,7
	Trên đại học	1,4	0,7	0,5	0,3	0,1	0,7	0,03	0,2
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số từ 5 tuổi trở lên	7538022	3006331	2883275	3557215	6334698	23319541	55181257	78500798

Tính chung toàn quốc, có đến 86,7% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ được đào tạo với các trình độ khác nhau rất thấp, 2,6% có trình độ sơ cấp, 4,7% có trình độ trung cấp, 1,6% có trình độ cao đẳng và 4,4% có trình độ đại học trở lên. Điều này cũng cho thấy một sự mất cân đối nhất định trong công tác đào tạo chuyên môn kỹ thuật hiện nay khi trình độ sơ, trung cấp chỉ chiếm một phần không lớn trong các bậc đào tạo của dân số từ 15 tuổi trở lên.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số có sự khác biệt giữa khu vực đô thị và nông thôn. Chỉ có khoảng 8% dân số nông thôn tuổi 15 trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên và tỷ lệ có trình độ cao đẳng và đại học trở lên chỉ chiếm khoảng gần 3%. Trong khi đó, tỷ lệ người có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở khu vực đô thị là 25,4% và tỷ lệ có trình độ cao đẳng trở lên là 13,4%. Điều này cho thấy một sự mất cân đối nghiêm trọng trong phân bố lực lượng chuyên môn, kỹ thuật giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Đối với khu vực đô thị, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nhất là trình độ cao đẳng trở lên đã tăng lên sau 10 năm, tuy nhiên khoảng cách tăng không đáng kể (7 điểm phần trăm đối với người được đào tạo chuyên môn kỹ thuật và 6 điểm phần trăm đối với người có trình độ cao đẳng trở lên) (xem biểu 3.9).

Biểu 3.9: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, năm 2009

Đơn vị tính: %

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Loại hình cư trú							Tổng số	
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn		
Nam	Không đào tạo	67,3	70,8	66,8	68,2	77,5	70,6	90,2	84,3
	Sơ, trung cấp nghề	6,6	6,4	8,0	7,7	5,0	6,5	2,5	3,7
	Trung học chuyên nghiệp	5,6	8,1	10,7	10,9	8,5	8,1	4,3	5,5
	Cao đẳng	2,1	2,0	2,4	2,2	2,1	2,2	1,1	1,4
	Đại học	16,7	12,0	11,5	10,5	6,7	11,8	1,8	4,8
	Trên đại học	1,7	0,7	0,6	0,4	0,2	0,8	0,04	0,3
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số nam 15 tuổi trở lên	3084118	1222371	1151502	1424084	2530000	9412075	21849945	31262020
Nữ	Không đào tạo	75,8	78,8	77,4	77,5	82,9	78,5	93,7	89,0
	Sơ trung nghề	2,6	2,5	3,1	2,9	1,9	2,5	1,0	1,5
	Trung học chuyên nghiệp	5,5	7,3	8,8	8,9	7,2	7,1	2,6	4,0
	Cao đẳng	2,4	2,5	2,9	3,3	3,2	2,8	1,4	1,8
	Đại học	12,8	8,5	7,6	7,2	4,7	8,7	1,2	3,5
	Trên đại học	0,9	0,4	0,2	0,2	0,1	0,4	0,02	0,2
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số nữ 15 tuổi trở lên	3465408	1329902	1278698	1556738	2685029	10315775	22752935	33068710

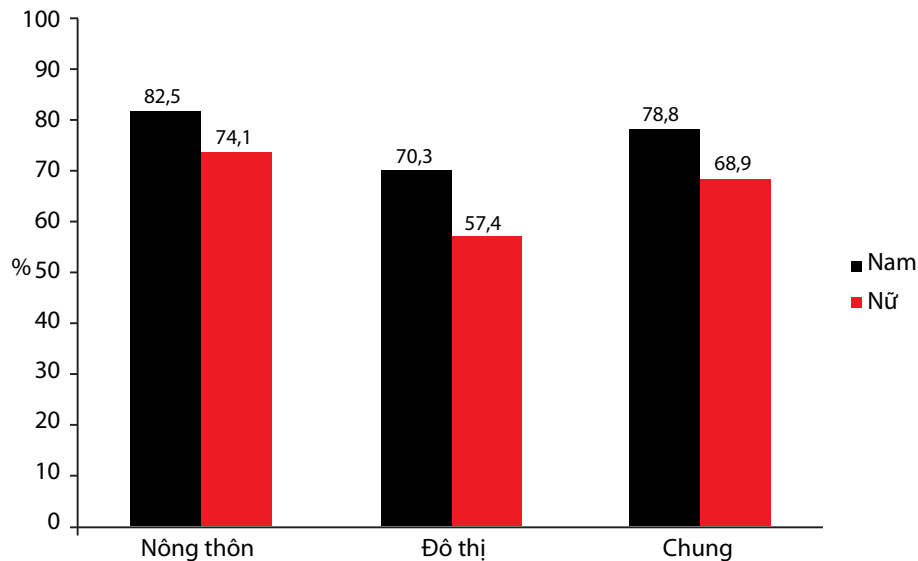
Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Loại hình cư trú							Tổng số	
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn		
Chung	Không đào tạo	71,8	75,0	72,4	73,1	80,3	74,7	92,0	86,7
	Sơ trung nghề	4,4	4,4	5,5	5,2	3,4	4,4	1,8	2,6
	Trung học chuyên nghiệp	5,6	7,6	9,7	9,9	7,8	7,6	3,5	4,7
	Cao đẳng	2,3	2,3	2,6	2,8	2,7	2,5	1,2	1,6
	Đại học	14,6	10,2	9,4	8,8	5,7	10,2	1,5	4,2
	Trên đại học	1,3	0,5	0,4	0,3	0,1	0,6	0,03	0,2
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số 15 tuổi trở lên	6549526	2552273	2430200	2980822	5215029	19727850	44602880	64330730

Sự khác biệt về trình độ chuyên môn kỹ thuật theo mức độ đô thị hóa thể hiện rõ nhất là ở bậc chuyên môn kỹ thuật cao. Tỷ lệ dân số có chuyên môn kỹ thuật, đặc biệt là có trình độ đại học trở lên cao nhất tại các đô thị lớn như đô thị Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (đô thị loại đặc biệt) và các đô thị loại I. Chẳng hạn, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ đại học hay cao hơn ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là 16%, các đô thị loại I là 11%, loại II là 10%, loại III là 9% và loại IV&V là gần 6% (xem Biểu 3.9).

Dân số có việc làm

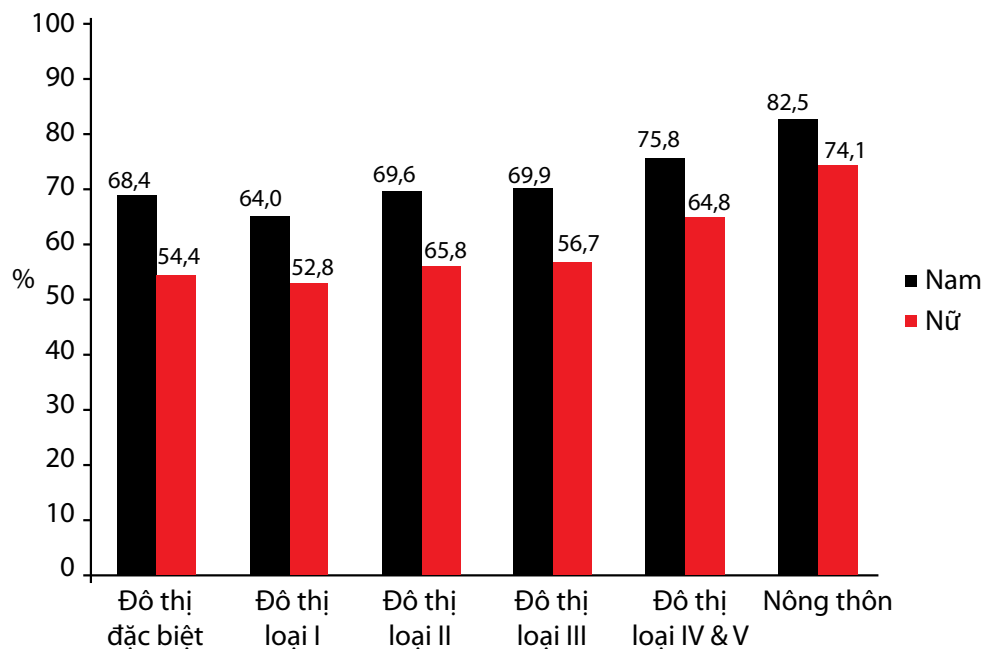
Dân số ở độ tuổi lao động được phân ra thành dân số có việc làm và dân số không có việc làm căn cứ vào tình trạng có việc làm 7 ngày trước khi ĐĐTDS. Hình 3.5 mô tả tình trạng có việc làm của dân số 15 tuổi trở lên được phân loại theo giới tính và khu vực đô thị-nông thôn. Có sự khác biệt đáng kể giữa đô thị và nông thôn về tình trạng có việc làm của dân cư. Tỷ lệ có việc làm của cả hai giới ở nông thôn đều cao hơn so với ở đô thị. Hơn nữa, tỷ lệ nam giới có việc làm cao hơn so với nữ giới, ở cả đô thị và nông thôn. Mức độ chênh lệch giữa tỷ lệ có việc làm của nữ và nam ở khu vực đô thị (khoảng 13 điểm phần trăm), là khá cao so với khu vực nông thôn (8 điểm phần trăm). Một nguyên nhân có thể là do một số lượng lớn những người phụ nữ lớn tuổi ở đô thị chủ yếu làm công việc nội trợ.

Hình 3.5: Tỷ lệ dân số có việc làm kiếm thu nhập trong 7 ngày trước TĐTDS trong số dân tuổi 15 trở lên phân theo giới tính và khu vực cư trú đô thị/nông thôn, 2009



So sánh tình trạng có việc làm theo mức độ đô thị hóa cho thấy các khu vực đô thị không quá khác biệt nhau (xem Hình 3.6). Tuy nhiên, có một xu hướng là đô thị càng lớn (mức độ đô thị hóa cao) thì tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên tham gia vào các công việc kiếm thu nhập ít hơn. Dường như đô thị lớn hơn thì người dân càng gặp khó khăn hơn trong tìm kiếm việc làm. Đồng thời, có thể do có nhiều người đang đi học. Ngoài ra, đời sống kinh tế cao hơn có thể cho phép một bộ phận dân số lựa chọn cách không cần tham gia lực lượng lao động.

Hình 3.6: Tỷ lệ dân số có việc làm kiếm thu nhập trong 7 ngày trước TĐTDS trong số dân 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, khu vực cư trú đô thị/nông thôn và loại hình đô thị, 2009



Phân tích khu vực kinh tế nơi làm việc của bộ phận lao động đang có việc làm cho thấy một số đặc điểm đáng quan tâm về khuôn mẫu việc làm. Trong số những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm tạo ra thu nhập trong phạm vi 7 ngày ngay trước cuộc TĐTDS, tỷ lệ có việc làm như là hộ sản xuất kinh doanh cá thể tăng dần khi mức độ đô thị hóa giảm đi. Ví dụ, tỷ lệ nam giới làm việc như là hộ sản xuất kinh doanh cá thể chung của toàn quốc là 76,9%, tuy nhiên tỷ lệ tương ứng ở các loại hình cư trú là: nông thôn: 86,1%; đô thị loại IV&V: 69,2%; đô thị loại III: 52,7%; đô thị loại II: 47,9%; đô thị loại I: 50,7% và đô thị loại đặc biệt: 37,8%. Trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân (doanh nghiệp tư nhân), cơ sở của nhà nước và cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài theo xu hướng ngược lại, tỷ lệ cao hơn thuộc về các khu vực cư trú có mức độ đô thị hóa cao hơn. Ngoài ra, một đặc điểm cũng cần lưu ý là tỷ lệ các việc làm thuộc khu vực tập thể rất thấp, cho thấy mô hình kinh tế này chưa phát huy hiệu quả trong thời gian qua. Tính chung, chỉ có 0,4% số người có việc làm thuộc khu vực kinh tế này, với sự khác biệt không đáng kể giữa các loại hình cư trú. Tình hình tương tự đối với nữ giới. (xem Biểu 3.10)

Biểu 3.10. Tỷ lệ có việc làm tạo thu nhập trong 7 ngày trước TĐTDS 2009 chia theo giới tính, khu vực kinh tế và nơi cư trú năm 2009

Đơn vị tính: %

Khu vực kinh tế		Loại hình cư trú						Tổng	
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung		Nông thôn
Nam	Tỷ lệ có việc làm	68,4	64,9	69,6	69,9	75,8	70,3	82,5	78,8
	Cá nhân	8,0	7,3	5,5	7,5	4,6	6,6	2,0	3,2
	Hộ SXKD cá thể	37,8	50,7	47,9	52,7	69,2	51,9	86,1	76,9
	Tập thể	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5	0,3	0,4
	Tư nhân	25,4	16,5	15,9	12,3	6,9	15,8	4,1	7,3
	Nhà nước	21,3	22,6	24,0	25,4	16,6	21,0	5,7	9,8
	Vốn nước ngoài	6,9	2,4	6,1	1,7	2,3	4,1	1,8	2,4
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số nam 15 tuổi trở lên	2104615	792692	800249	994730	1916048	6608334	17996651	24604985

Khu vực kinh tế		Loại hình cư trú						Tổng	
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung		Nông thôn
Nữ	Tỷ lệ có việc làm	54,4	52,8	55,8	56,7	64,6	57,4	74,1	68,9
	Cá nhân	7,2	7,5	6,1	7,4	4,4	6,3	1,9	3,1
	Hộ SXKD cá thể	38,2	51,8	45,4	54,1	68,1	51,8	86,1	77,2
	Tập thể	0,5	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,1	0,2
	Tư nhân	21,4	13,8	12,9	9,9	4,9	12,9	3,1	5,7
	Nhà nước	21,1	21,7	22,4	25,2	18,0	21,0	5,2	9,3
	Vốn nước ngoài	11,6	4,9	12,9	3,2	4,5	7,6	3,5	4,6
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số nữ 15 tuổi trở lên	1881104	701447	713120	881710	1730788	5908169	16834425	22742594
Chung	Tỷ lệ có việc làm	61,0	58,6	62,3	63,0	70,0	63,6	78,2	73,7
	Cá nhân	7,7	7,4	5,8	7,4	4,5	6,5	2,0	3,1
	Hộ SXKD cá thể	38,0	51,2	46,7	53,4	68,7	51,9	86,1	77,1
	Tập thể	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4	0,2	0,3
	Tư nhân	23,5	15,2	14,5	11,1	5,9	14,4	3,7	6,5
	Nhà nước	21,2	22,2	23,3	25,3	17,2	21,0	5,4	9,6
	Vốn nước ngoài	9,1	3,6	9,3	2,4	3,3	5,8	2,6	3,4
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Dân số 15 tuổi trở lên	3985719	1494139	1513369	1876440	3646836	12516503	34831076	47347579

Ghi chú: Chỉ tính dân số từ 15 tuổi trở lên

So sánh theo giới tính có thể nhận thấy rằng, tại các loại hình đô thị, không có khác biệt lớn về khu vực kinh tế nơi phụ nữ và nam giới làm việc, ngoại trừ đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ phụ nữ đô thị làm việc ở khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn đáng kể so với nam giới, thông thường là cao hơn gấp 2 lần. Điều này có thể liên quan đến đặc điểm các loại hình đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp này chủ yếu thuộc lĩnh vực công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm, lĩnh vực thường được nhìn nhận là thích hợp hơn đối với nữ giới (xem Biểu 3.10). So sánh với kết quả TĐTDS 1999 thì tình hình này không có thay đổi đáng kể.

Nhóm dân số thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời gian 7 ngày trước cuộc TĐTDS 2009 thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc; nhưng (2) sẵn sàng làm việc; và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời điểm TĐTDS; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ, con nhỏ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ. Tỷ lệ thất nghiệp được tính trong chuyên khảo này là đối với dân số trong độ tuổi lao động, tức là những người từ 15 đến 59 tuổi với nam và 15 đến 54 tuổi với nữ.

Tỷ lệ người thất nghiệp trên tổng số người trong độ tuổi 15 trở lên tại khu vực đô thị là 4,6%, trong đó của nam là 4,9% và của nữ là 4,2%, còn ở khu vực nông thôn là 2,3%. Sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp tại khu vực đô thị và nông thôn thể hiện khá nhất quán ở tất cả các nhóm tuổi và giới tính. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị cao hơn có thể do tính chất việc làm ở đô thị được yêu cầu chặt chẽ hơn, đó là những công việc được người sử dụng lao động trả công trực tiếp. Tính chung cho toàn quốc, tỷ lệ thất nghiệp chiếm 3,0% tổng dân số trong độ tuổi lao động của nam và nữ.

Yếu tố tuổi có tác động mạnh mẽ đến sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa khu vực đô thị và nông thôn (xem Biểu 3.11). Tỷ lệ thất nghiệp cao tập trung vào các nhóm tuổi trẻ, đặc biệt ở khu vực đô thị, và các nhóm tuổi trên 50 đối với nam giới. Tỷ lệ thất nghiệp của người trong nhóm tuổi 15-19 ở khu vực đô thị dao động trong khoảng từ 9% đến 18% tùy theo các loại hình đô thị (tính chung là 11,2%) và đối với nhóm tuổi 20-24 dao động trong khoảng 8% đến 13% (tính chung là 8,9%). Tỷ lệ thất nghiệp cao đối với độ tuổi thanh niên cho thấy tăng trưởng kinh tế của đất nước chưa tạo được đủ việc làm đáp ứng nhu cầu lao động của lực lượng lao động trẻ tuổi ngày càng tăng.

Tỷ lệ thất nghiệp của nam giới và nữ giới cũng có sự khác biệt. Nhìn chung tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị của nam cao hơn của nữ, tuy nhiên phân bố không đều theo các nhóm tuổi. Đối với nhóm tuổi 15-19, tỷ lệ thất nghiệp của nam cao hơn của nữ, trong khi đó, với các nhóm tuổi 20-24 đến 30-34 thì tỷ lệ thất nghiệp của nam lại thấp hơn, đối với các nhóm tuổi 35 trở lên thì tỷ lệ thất nghiệp của nam lại tiếp tục cao hơn.

So sánh về tỷ lệ thất nghiệp giữa các loại hình đô thị có thể nhận thấy một khuôn mẫu hơi đặc biệt, đó là một xu hướng phi tuyến tính. Đối với các nhóm tuổi trẻ (15-29), tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc về các đô thị loại I, tiếp đến loại II và loại III, đô thị loại đặc biệt và đô thị loại IV&V tương đối giống nhau. Tiếp đó, đối với các nhóm tuổi 30 trở lên, có một xu hướng chung là tỷ lệ thất nghiệp cao hơn ở các khu vực có mức độ đô thị hóa cao hơn, mặc dù xu hướng này thể hiện không được nhất quán như đối với các nhóm tuổi trẻ nêu trên. Lưu ý là cả hai loại xu hướng này được thể hiện như nhau đối với cả nam giới và nữ giới.

Biểu 3.11. Tỷ lệ người thất nghiệp tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, phân theo nhóm tuổi và giới tính, 2009

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi		Loại hình cư trú						Tổng	
		Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung		Nông thôn
Nam	15-19	10,4	19,9	16,8	15,1	9,6	12,5	3,9	5,3
	20-24	7,5	12,2	9,9	10,1	7,8	8,8	3,6	4,9
	25-29	4,0	5,8	5,1	4,7	3,7	4,4	2,0	2,7
	30-34	2,9	3,5	3,0	3,0	2,2	2,8	1,3	1,8
	35-39	3,1	4,0	2,5	2,9	2,0	2,8	1,3	1,8
	40-44	3,9	3,9	3,4	3,2	2,4	3,3	1,5	2,0
	45-49	4,7	5,1	4,1	3,9	3,2	4,1	1,9	2,6
	50-54	5,7	6,2	5,3	5,0	4,2	5,2	2,8	3,5
	55-59	7,3	7,6	5,7	7,0	6,0	6,7	3,9	4,6
	Tổng	4,8	6,4	5,2	5,1	4,1	4,9	2,3	3,0
Nữ	15-19	7,1	16,5	13,3	11,5	8,4	9,8	3,6	4,6
	20-24	6,9	13,6	10,3	11,0	8,2	8,9	4,5	5,7
	25-29	4,5	7,9	5,7	5,4	4,3	5,1	2,6	3,4
	30-34	3,3	4,2	3,2	2,6	2,2	3	1,5	1,9
	35-39	2,6	3,0	2,4	2,1	1,7	2,3	1,1	1,4
	40-44	2,3	2,5	1,7	1,8	1,5	1,9	1,0	1,2
	45-49	2,3	2,5	1,8	1,9	1,6	2	1,2	1,4
	50-54	2,5	3,0	3,0	2,8	2,4	2,7	1,8	2,0
	55-59	4,0	6,0	4,8	4,3	3,5	4,2	2,2	2,7
	Tổng	4,0	6,0	4,8	4,3	3,5	4,2	2,2	2,7
Chung	15-19	8,6	18,3	15,1	13,5	9,0	11,2	3,8	5,0
	20-24	7,2	12,9	10,1	10,5	8,0	8,9	4,0	5,3
	25-29	4,3	6,8	5,4	5,1	4,0	4,7	2,3	3,0
	30-34	3,1	3,8	3,1	2,8	2,2	2,9	1,4	1,8
	35-39	2,9	3,6	2,4	2,5	1,9	2,6	1,2	1,6
	40-44	3,2	3,3	2,6	2,5	2,0	2,7	1,3	1,7
	45-49	3,6	4,0	3,1	3,0	2,4	3,1	1,6	2,0
	50-54	4,4	4,7	4,3	4,0	3,4	4	2,3	2,7
	55-59	7,3	7,6	5,7	7,0	6,0	6,7	3,9	4,6
	Tổng	4,4	6,2	5,0	4,7	3,8	4,6	2,3	3,0

Điều kiện nhà ở và các tiện nghi trong gia đình

Một trong những đặc trưng kinh tế-xã hội so sánh giữa khu vực đô thị-nông thôn hay giữa các loại đô thị là chất lượng nhà ở và cơ sở hạ tầng xã hội như sự có sẵn của điện, nước hợp vệ sinh. Ngoài ra, các trang thiết bị tiện nghi phục vụ cuộc sống con người như ti vi, điện thoại, tủ lạnh, máy điều hòa, máy tính, máy giặt, xe máy cũng là những chỉ báo về chất lượng cuộc sống có thể so sánh giữa người dân đô thị và nông thôn.

Nhìn chung, tỷ lệ hộ sống chung trong một căn hộ tại khu vực đô thị cao hơn so với khu vực nông thôn, với mức chênh lệch 2,6 điểm phần trăm (9,7% so với 7,1%). Như vậy, so với TĐTDS 1999, tỷ lệ hộ phải sống chung đã tăng lên ở cả hai khu vực (năm 1999 là 7,7% hộ đô thị và 5,8% hộ nông thôn). Sự khác biệt trên là nhỏ nếu tính chung cho toàn bộ khu vực đô thị và nông thôn. Tuy nhiên, so sánh giữa các loại hình đô thị thấy rằng tỷ lệ sống chung nhà ở khu vực đô thị loại II đến IV&V còn thấp hơn ở nông thôn, trong khi tỷ lệ sống chung nhà tại hai đô thị loại đặc biệt là cao hơn đáng kể so với các khu vực khác. Chẳng hạn, tỷ lệ sống chung nhà ở tại đô thị loại đặc biệt là 17,2%, còn ở các khu vực đô thị khác chỉ nằm trong khoảng 6 đến 8% (xem biểu 3.12).

Biểu 3.12: Đặc trưng về nhà ở của hộ gia đình tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, năm 2009

Đơn vị tính: %

Đặc trưng	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
1. Sống chung	17,2	8,2	6,1	6,4	5,6	9,7	7,1	7,9
2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người: Không ở chung nhà (%)								
<4 m ²	2,0	1,4	1,8	1,1	1,0	1,5	0,9	1,1
4 – 6 m ²	4,3	4,2	4,8	3,0	2,9	3,8	3,1	3,3
6 – 10 m ²	11,7	13,2	12,8	11,0	12,0	12,0	15,0	14,1
10+ m ²	82,0	81,2	80,6	84,9	84,1	82,8	81,1	81,6

Đối với những hộ có nhà riêng, diện tích nhà ở bình quân đầu người của dân cư ở khu vực đô thị là thấp hơn so với khu vực nông thôn mặc dù sự khác biệt là không đáng kể. Tỷ lệ những hộ gia đình ở các đô thị đặc biệt và loại I, loại II có diện tích bình quân đầu người nhỏ hơn 6 m² là cao hơn đáng kể so với vùng nông thôn và các đô thị có mức độ đô thị hóa thấp hơn. Tỷ lệ hộ có diện tích bình quân đầu người ít hơn 6 m² ở đô thị đặc biệt là 6,3%, ở đô thị loại I là 5,6%, đô thị loại II là 6,4%, trong khi đó ở khu vực nông thôn là 4%, đô thị loại III là 4,1%, đô thị loại IV&V là 3,9%.

Điều này cho thấy sự khác biệt lớn về điều kiện nhà ở giữa các khu vực đô thị lớn và các vùng đô thị nhỏ và nông thôn.

Sự khác biệt về điều kiện sống giữa khu vực đô thị và nông thôn biểu hiện rõ nhất ở khả năng tiếp cận các cơ sở hạ tầng. Số liệu ở Biểu 3.13 cho thấy, nhìn chung đã có một sự tiến bộ đáng kể về mức độ sử dụng điện ở Việt Nam với tỷ lệ hộ gia đình không có điện chỉ còn 3,1% năm 2009 (so với 22% năm 1999). Tỷ lệ các gia đình không có điện ở các khu vực đô thị thấp hơn rõ rệt so với vùng nông thôn. Với các đô thị từ loại III đến loại đặc biệt chỉ còn 0,2-0,4% số hộ không có điện, trong khi đó tỷ lệ hộ không có điện ở vùng nông thôn là 4,3% và ở đô thị loại IV&V là 0,9%. Mức độ sử dụng nước ăn uống hợp vệ sinh ở khu vực đô thị cao hơn rõ rệt so với vùng nông thôn, 96,8% so với 86,6%. So sánh giữa các khu vực đô thị cho thấy tỷ lệ hộ sử dụng nước ăn uống vệ sinh cao hơn ở các đô thị lớn hơn, tỷ lệ này ở đô thị loại đặc biệt là 99,5%, ở các khu vực đô thị khác dao động trong khoảng 94-98%.

Biểu 3.13: Đặc trưng về điều kiện tiện nghi của hộ gia đình tại khu vực đô thị (theo loại hình đô thị) và khu vực nông thôn, năm 2009

Đơn vị tính: %

Đặc trưng	Loại hình cư trú							Tổng
	Đô thị đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV&V	Đô thị chung	Nông thôn	
1. Không có điện	0,2	0,3	0,2	0,4	0,9	0,4	4,3	3,1
2. Nguồn nước								
Nước máy	73,3	81,5	75,7	66,0	36,7	63,5	8,6	25,5
Nước mưa	0,2	1,8	0,3	2,2	6,1	2,4	16,1	11,9
Nước vệ sinh khác	26,0	11,5	21,7	29,0	51,2	31,0	61,9	52,4
Loại khác	0,5	5,1	2,3	2,8	6,0	3,2	13,4	10,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Loại hố xí								
Tự hoại trong nhà	93,5	76,9	76,7	65,9	44,6	71,4	18,0	34,4
Tự hoại ngoài nhà	5,8	14,7	17,0	21,3	25,9	16,3	21,0	19,6
Hố xí khác	0,5	7,2	4,0	10,7	24,4	10,0	50,8	38,3
Không có	0,3	1,1	2,3	2,2	5,1	2,3	10,2	7,8
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Có tivi	93,2	89,4	90,6	91,3	90,7	91,4	84,9	86,9
5. Có điện thoại	67,4	62,1	61,6	61,4	55,8	61,8	38,7	45,8
6. Có vi tính	49,6	31,8	28,9	24,6	17,3	31,8	5,4	13,5
7. Có máy giặt	52,6	38,2	35,7	29,4	20,5	36,1	5,5	14,9
8. Có tủ lạnh	72,6	57,1	58,7	53,4	42,3	57,5	20,2	31,6
9. Có điều hòa	31,7	12,5	12,3	10,6	5,7	16,3	1,3	5,9
10. Có xe máy	91,1	81,5	82,8	81,2	76,6	83,3	67,6	72,4

Tính chung có 87,7% hộ gia đình đô thị sử dụng hố xí tự hoại ở trong nhà hoặc ngoài nhà, trong khi đó tỷ lệ tương ứng ở khu vực nông thôn là 39%. Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phải sử dụng các loại hố xí thô sơ là 10% và không có hố xí là 2,3% (tương ứng ở nông thôn là 50,8% và 10,2%). So sánh với tình hình năm 1999 có thể thấy điều kiện nhà vệ sinh của các gia đình đô thị đã tốt hơn đáng kể (năm 1999, tỷ lệ hộ đô thị sử dụng hố xí thô sơ như hố xí 2 ngăn, 1 ngăn, hoặc đơn giản chỉ là hố đào/đắp/xây là khá cao, tới 33,8%. Đặc biệt có 8,4% hộ đô thị thậm chí không có hố xí).

Điều kiện nhà vệ sinh có sự khác biệt đáng kể giữa các loại đô thị. Trong khi hơn 99% hộ gia đình ở đô thị loại đặc biệt, khoảng 92-93% hộ gia đình ở đô thị loại I và II đã có hố xí tự hoại trong hoặc ngoài nhà, thì tỷ lệ này chỉ có 87% ở đô thị loại III, và có khoảng 70% ở đô thị loại IV&V. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí thô sơ hoặc không có hố xí đối với đô thị loại IV&V còn khoảng 30%.

Tỷ lệ hộ có ít nhất 1 tivi là chỉ báo phản ánh chất lượng cuộc sống về khía cạnh vật chất và tinh thần của người dân. Việc tiếp cận, sử dụng tivi cung cấp thông tin về mọi mặt cuộc sống là yếu tố quan trọng tác động đến sự thay đổi về hành vi của người dân. Tỷ lệ hộ gia đình đô thị có tivi là 91,4% so với 84,9% ở hộ gia đình nông thôn. So với thời điểm TĐTDS năm 1999, khoảng cách tỷ lệ hộ gia đình có tivi ở đô thị và nông thôn đã được thu hẹp đáng kể (năm 1999, tỷ lệ hộ đô thị có tivi là 76,5% và ở nông thôn là 46,1%). Tỷ lệ hộ gia đình có tivi cũng khác nhau giữa các loại đô thị, tuy nhiên mức độ khác biệt không đáng kể.

Cùng với tivi, một loại tiện nghi khác cũng khá phổ biến ở đô thị và nông thôn, đó là xe máy. 83,3% hộ gia đình đô thị và 67,6% hộ gia đình nông thôn có xe máy. Tỷ lệ cao và không khác biệt nhiều giữa đô thị và nông thôn về sử dụng xe máy có một phần nguyên nhân là người dân coi đây không chỉ là phương tiện tiêu dùng mà còn là phương tiện dịch vụ. Đối với nhiều gia đình nông thôn, xe máy là một công cụ sản xuất quan trọng, cho dù đời sống chung còn khó khăn họ vẫn cố gắng mua xe máy để phục vụ các công việc của mình.

Nếu như tivi và xe máy là một tiện nghi đã bắt đầu tương đối phổ biến trong thời gian gần đây thì một số những tiện nghi khác từ lâu nay vốn là đặc trưng cho cuộc sống đô thị nay cũng đã xuất hiện trong các gia đình nông thôn. Chẳng hạn, 61,8% hộ gia đình đô thị và 38,7% hộ gia đình nông thôn đã sử dụng điện thoại cố định; 31,8% hộ gia đình đô thị và 5,4% hộ gia đình nông thôn có máy tính; 36,1% hộ gia đình đô thị và 5,5% hộ gia đình nông thôn đã có máy giặt; tỷ lệ có tủ lạnh tương ứng là 57,5% và 20,2%; máy điều hòa là 16,3% và 1,3%.

Tuy nhiên, với các tiện nghi sinh hoạt như nêu trên, sự khác biệt giữa đô thị-nông thôn hay giữa các loại đô thị là tương đối rõ ràng. Đô thị càng lớn thì tỷ lệ hộ gia đình ở đó có các loại tiện nghi nói trên càng cao. So với các loại đô thị khác, tỷ lệ hộ gia đình ở loại đô thị đặc biệt có các tiện nghi trên cao hơn rõ rệt. Ví dụ, tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị đặc biệt có máy vi tính cao gấp 2 lần so với ở đô thị loại IV&V, có máy giặt cao gấp đôi, có máy điều hòa cao gấp ba, v.v.

Tóm lại, mức độ đô thị hóa có mối liên quan mật thiết với điều kiện sống của người dân. Đô thị càng lớn thì chất lượng cuộc sống càng cao. Điều đó thể hiện rõ rệt qua chất lượng nhà ở, điều kiện nguồn nước vệ sinh, hố xí bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh hay mức độ sử dụng các tiện nghi trong cuộc sống gia đình. Sự khác biệt ở một số chỉ tiêu thể hiện rất rõ giữa các hộ gia đình sống ở đô thị loại đặc biệt với các khu vực đô thị khác. Nói cách khác, dân cư đô thị tại các khu vực đô thị lớn nhất được sống trong điều kiện có chất lượng cơ sở hạ tầng tốt hơn và có thu nhập cao hơn cho phép sử dụng nhiều tiện nghi trong cuộc sống hơn.

5. XU HƯỚNG VÀ TRIỂN VỌNG ĐÔ THỊ HÓA

Quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đã biến đổi mạnh mẽ trong thập niên vừa qua. Nhìn chung, ở tất cả các tỉnh tỷ lệ dân cư đô thị đều tăng, đặc biệt 6 tỉnh, thành phố có mức độ tăng cao hơn 10 điểm phần trăm so với năm 1999 như: Cần Thơ (41,5 điểm phần trăm); Bình Thuận (16 điểm phần trăm); Bắc Ninh (14,2 điểm phần trăm); Ninh Thuận (12,5 điểm phần trăm); Vĩnh Phúc (12,2 điểm phần trăm); Hải Phòng (12,1 điểm phần trăm). 10 tỉnh, thành phố có mức tăng từ 5 điểm phần trăm cho đến 10 điểm phần trăm gồm Cao Bằng, Quảng Ninh, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Đà Nẵng. (xem Biểu 3.14) Trong Biểu 3.14, các số liệu được đánh dấu màu xanh lam biểu thị các tỉnh có tỷ lệ dân cư đô thị giảm.

Biểu 3.14: Tỷ lệ dân số đô thị chia theo tỉnh năm 1989, 1999 và 2009

Đơn vị tính: %

Tỉnh	Đô thị 1989	Đô thị 1999	Đô thị 2009
Trung du và miền núi phía Bắc			
Hà Giang	8,9	8,4	12,0
Cao Bằng	9,7	10,9	17,2
Bắc Cạn	18,8	14,5	16,2
Tuyên Quang	8,9	11,1	12,9
Lào Cai	16,0	17,1	21,2
Điện Biên	-	-	15,2
Lai Châu	13,2	12,2	14,3
Sơn La	13,1	12,8	13,9
Yên Bái	16,0	19,6	18,9
Hòa Bình	10,2	13,8	15,2
Thái Nguyên	18,8	20,9	25,6
Lạng Sơn	7,6	18,7	19,3
Bắc Giang	5,0	7,4	9,6
Phú Thọ	7,0	14,2	15,9

Tỉnh	Đô thị 1989	Đô thị 1999	Đô thị 2009
Đồng bằng sông Hồng			
Hà Tây	10,2	8,0	Không có
Quảng Ninh	43,1	44,1	50,3
Vĩnh Phúc	7,0	10,2	22,4
Bắc Ninh	5,0	9,4	23,6
Hải Dương	5,0	13,8	19,1
Hưng Yên	5,0	8,7	12,3
Thái Bình	5,3	5,8	9,9
Hà Nam	10,7	6,1	9,8
Nam Định	10,7	12,4	17,7
Ninh Bình	10,7	12,8	17,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
Thanh Hóa	7,2	9,2	10,4
Nghệ An	8,3	10,2	12,6
Hà Tĩnh	8,3	8,9	14,9
Quảng Bình	7,7	10,8	15,1
Quảng Trị	13,6	23,5	27,6
Thừa Thiên Huế	26,7	27,6	36,1
Quảng Nam	30,1	14,3	18,6
Quảng Ngãi	8,2	11,0	14,7
Bình Định	18,0	24,0	27,8
Phú Yên	18,2	18,9	21,9
Khánh Hòa	37,4	36,4	39,7
Ninh Thuận	22,2	23,6	36,1
Bình Thuận	22,2	23,4	39,4

Tỉnh	Đô thị 1989	Đô thị 1999	Đô thị 2009
Tây Nguyên			
Kon Tum	15,8	32,1	33,8
Gia Lai	19,3	24,9	28,6
Đắk Lắk	16,2	20,0	22,5
Đắk Nông	-	-	14,8
Lâm Đồng	34,2	38,7	37,9
Đông Nam Bộ			
Bình Phước	4,7	15,2	16,8
Tây Ninh	10,6	17,9	15,8
Bình Dương	4,7	32,6	29,9
Đồng Nai	24,9	30,5	33,2
Bà Rịa Vũng Tàu	91,5	41,6	49,8
Đồng bằng sông Cửu Long			
Long An	12,7	16,5	17,5
Tiền Giang	12,4	13,3	13,8
Bến Tre	7,4	8,5	10,0
Trà Vinh	9,6	12,9	15,3
Vĩnh Long	9,6	14,4	15,4
Đồng Tháp	11,4	14,5	17,2
An Giang	18,8	19,7	28,4
Kiên Giang	21,1	22,1	26,9
Hậu Giang	-	-	19,7
Sóc Trăng	18,0	17,9	19,5
Bạc Liêu	18,9	24,5	26,3
Cà Mau	18,9	18,7	20,5
Năm thành phố lớn			
Hà Nội	35,7	57,6	40,8
Hải Phòng	31,1	34,0	46,1
Đà Nẵng	30,1	78,6	86,9
Thành phố Hồ Chí Minh	73,6	83,5	83,2
Cần Thơ	18,0	21,3	65,8

Tuy nhiên, cần chú ý rằng tỷ lệ dân cư đô thị ở các tỉnh, thành phố tăng lên không hoàn toàn là kết quả của sự tăng trưởng kinh tế và quá trình công nghiệp hóa. Có thể thấy việc phân loại lại địa giới đô thị có vai trò quan trọng trong việc làm tăng tỷ lệ dân số đô thị ở các địa phương nói trên. Chẳng hạn, Cần Thơ là một thành phố mới được nâng cấp lên là trực thuộc trung ương sau khi chia phần lớn các huyện về lập tỉnh Hậu Giang. Vĩnh Phúc chuyển huyện Mê Linh về thành phố Hà Nội nên tỷ lệ dân cư đô thị cũng tăng lên. Một yếu tố khác cũng có vai trò quan trọng là di cư. Có thể thấy việc tăng tỷ lệ dân cư đô thị của một số tỉnh như Cao Bằng, Hà Tĩnh, Nam Định, Ninh Bình là nhờ vào sự đóng góp không nhỏ của một bộ phận lớn dân cư nông thôn ở các tỉnh này di cư đi các nơi làm ăn như đã phân tích ở Chương II về di cư.

Cũng có một số tỉnh thành phố có tỷ lệ dân cư đô thị giảm đi so với năm 1999 như Yên Bái, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Dương, Hà Nội. Tỷ lệ sút giảm dân cư đô thị không nhiều, ngoại trừ Hà Nội giảm khoảng 17 điểm phần trăm do yếu tố phân loại lại địa giới tạo nên. So với thời điểm 1999, trong năm 2009 Hà Nội đã hợp nhất một số đáng kể các địa bàn nông thôn thuộc tỉnh Hà Tây cũ (năm 1999 chỉ có 8% dân cư đô thị) và tỉnh Vĩnh Phúc (lưu ý là việc chuyển huyện Mê Linh sang Hà Nội cũng là một yếu tố làm tăng 12,2 điểm phần trăm tỷ lệ dân cư đô thị cho tỉnh Vĩnh Phúc mới năm 2009 so với năm 1999). Đối với thành phố Hồ Chí Minh, nếu như năm 1999 so với năm 1989 tỷ lệ dân cư đô thị tăng khoảng 10 điểm phần trăm thì đến năm 2009 tỷ lệ dân cư đô thị gần như không đổi.

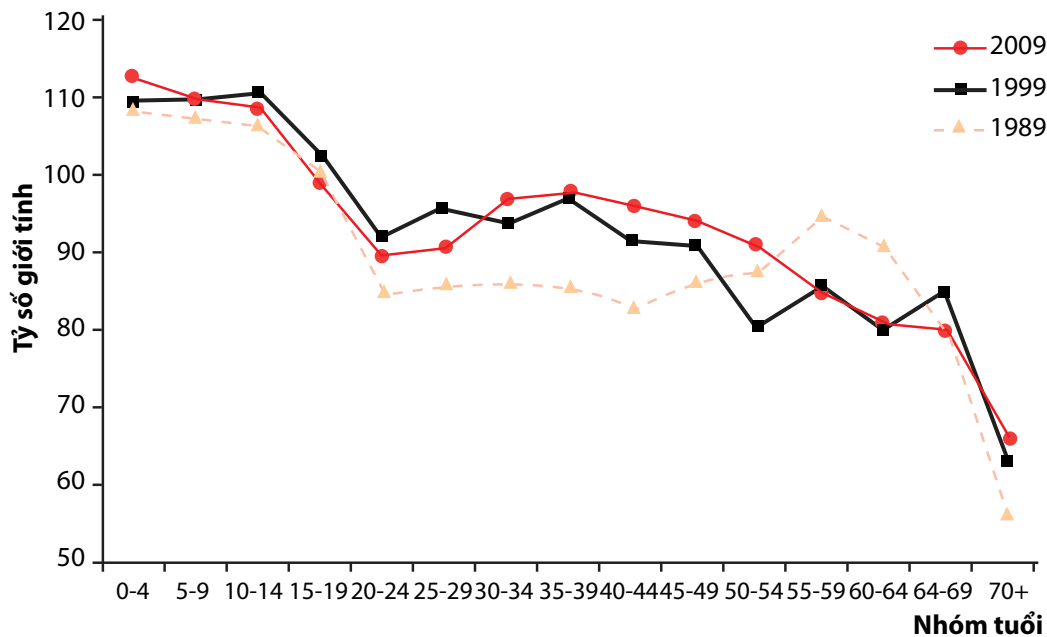
Trong thập kỷ qua không chỉ tỷ lệ dân cư sống ở khu vực đô thị tăng lên mà các đặc trưng nhân khẩu và kinh tế-xã hội ở đó cũng có những biến đổi rõ rệt. Dưới đây trình bày một số biến đổi về các đặc trưng đó.

Hình 3.7 và 3.8 trình bày tỷ số giới tính cho các khu vực đô thị trong năm 1989, 1999 và 2009 theo nhóm tuổi. Trong Hình 3.8, các đường cong đã được điều chỉnh: đường cong năm 1989 được dịch về trước 20 năm và đường cong năm 1999 được dịch về trước 10 năm để so sánh tỷ số giới tính của cùng nhóm tuổi. Ba đường cho năm 1989, 1999 và 2009 sẽ giống nhau nếu không có tác động của các yếu tố di cư và tử vong. Sự khác biệt giữa ba đường cong phản ánh sự khác biệt nam-nữ về tử vong và di cư.

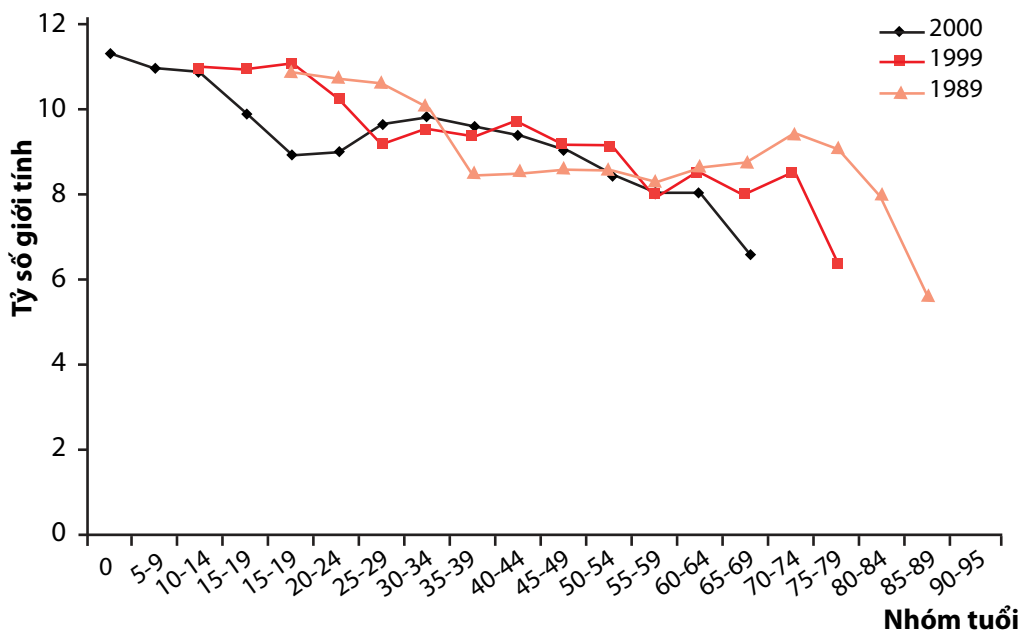
Từ hình 3.7 có thể nhận thấy rằng so với năm 1989 và 1999, vào năm 2009 tỷ số giới tính của nhóm tuổi 0-4 đã tăng lên. Nhìn chung tỷ số giới tính của nhóm tuổi này ở cả 3 thời điểm TĐTDS đều cao (khoảng 110). Tính cho đến nhóm tuổi 20-24 và sau 70 tuổi thì hình dáng các đường cong khá giống nhau. Tuy nhiên, ở các nhóm tuổi trung gian thì biểu hiện của tỷ số giới tính tại các thời điểm là khác nhau. Tỷ số giới tính của các nhóm tuổi 45-49 cho đến 55-59 tại thời điểm TĐTDS 1989 có xu hướng tăng lên, trong khi tại hai thời điểm TĐTDS 1999 và 2009 lại có xu hướng giảm xuống. Tác động của chiến tranh thể hiện rõ ràng đối với các nhóm tuổi này.

Hình 3.8 trình bày phân bố tỷ số giới tính cho các nhóm tuổi nhưng đã được điều chỉnh để cho phép so sánh khoảng cách về tỷ số giới tính cho nhóm tuổi 25-34 trong năm 2009 so với tỷ số giới tính của nhóm tuổi 15-24 năm 1999 và nhóm tuổi 5-14 năm 1989. Kết quả cho thấy rằng phụ nữ thuộc các nhóm tuổi này di cư đến đô thị nhiều hơn nam giới. Tình huống ngược lại, đối với nhóm tuổi 35-44 trong năm 2009, nam giới di cư đến các khu vực đô thị nhiều hơn nữ giới trong hai thập kỷ qua. Rất khó xác định tác động của di cư đối với những khác biệt trong tỷ số giới tính ở các nhóm tuổi cao hơn do ảnh hưởng ngày càng tăng của tử vong theo tuổi.

Hình 3.7. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị, 1989-2009



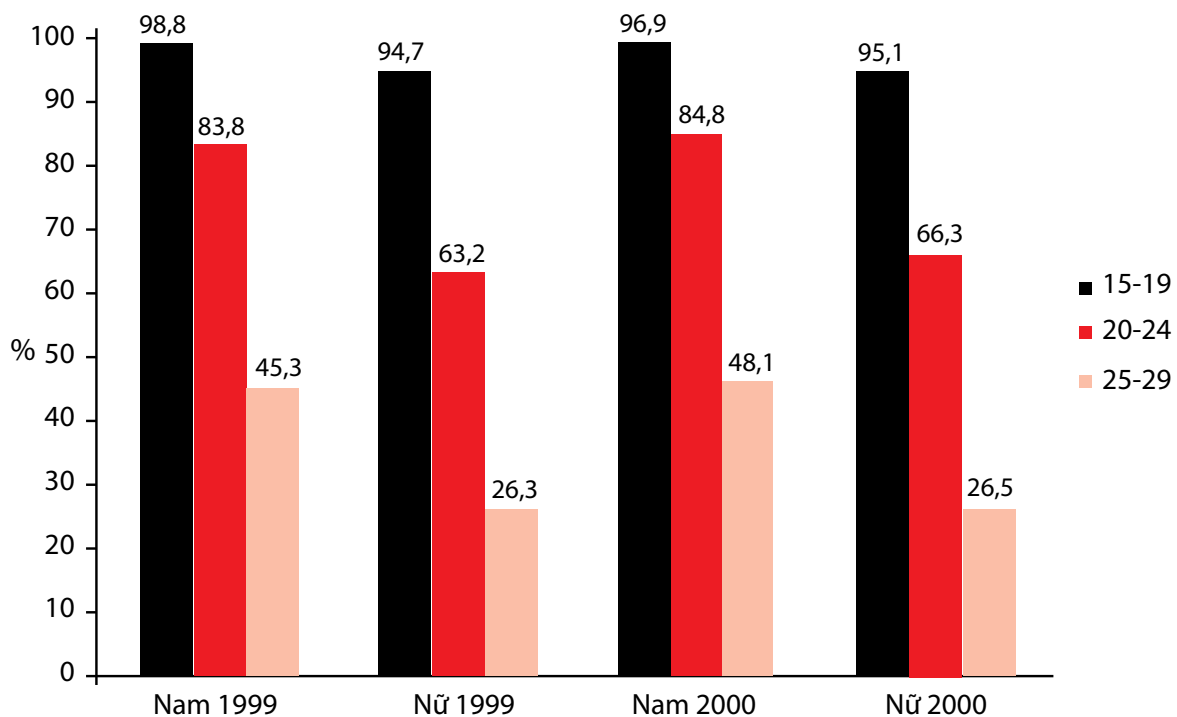
Hình 3.8. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi ở khu vực đô thị, 1989-2009 (đã điều chỉnh)



Về tuổi kết hôn, không phát hiện thấy xu hướng kết hôn muộn hơn ở khu vực đô thị trong năm 2009 so với năm 1999. Điều này hơi khác so với ở khu vực nông thôn. Theo TĐTDS 1999 có 62,3% dân số ở khu vực nông thôn độ tuổi 20-24 chưa từng kết hôn thì nay tỷ lệ đó là 71,5%. Đối với lứa tuổi 25-29, tỷ lệ chưa từng kết hôn là 22,3% năm 1999 so với 31,2% năm 2009. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới ở khu vực nông thôn cũng tăng lên khoảng 1 tuổi. Tuy nhiên, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới thì thậm chí giảm đi (22,0 năm 2009 so với 22,3 năm 1999).

Trong năm 2009, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân cư nam đô thị là 27,7 (không tăng đáng kể so với 27,6 tuổi năm 1999) và dân cư nữ đô thị là 24,4 (giảm so với 24,7 tuổi năm 1999). Tương ứng với kết quả này, tỷ lệ chưa từng kết hôn của nam và nữ ở khu vực đô thị cũng không tăng lên. Chẳng hạn, xét với 3 nhóm tuổi trẻ từ 15-19 đến 25-29 và so sánh năm 2009 và 1999 có thể nhận thấy những khác biệt về tỷ lệ chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi này đối với cả nam lẫn nữ là không đáng kể (xem Hình 3.9, xem thêm Biểu A-3.7 phần Phụ lục). Những kết quả này gợi ra rằng dường như tuổi kết hôn trung bình của dân cư đô thị ở Việt Nam đã đạt đến ngưỡng và sẽ không tăng nhiều trong thập niên tới. Khi đời sống khá lên, khả năng tìm kiếm việc làm thuận lợi hơn thì những người trẻ tuổi cũng sẵn sàng bước vào đời sống hôn nhân sớm hơn để ổn định cuộc sống.

Hình 3.9. Tỷ lệ chưa từng kết hôn của dân cư đô thị theo giới tính và nhóm tuổi, 1999-2009



Có một điều đáng lưu ý là chênh lệch về mức sinh giữa khu vực đô thị và nông thôn có xu hướng giảm so với TĐTDS 1999. Tổng tỷ suất sinh (TFR) ở khu vực nông thôn năm 2009 giảm nhiều so với 1999 (2,6 con xuống 2,14 con), trong khi đó TFR năm 2009 tăng lên chút ít ở khu vực đô thị (1,7 con tăng lên 1,81 con). Xu hướng sinh thêm con ở một số gia đình có kinh tế khá là nguyên nhân làm thay đổi mức sinh này. Ngoài ra, việc hình thành những đô thị mới mà lối sống đô thị chưa thực sự định hình cũng góp phần làm tăng tổng tỷ suất sinh chung của các vùng đô thị.

Phân tích số liệu TĐTDS 1999 cho thấy mức sinh ở khu vực đô thị năm 1999 đã đạt dưới mức thay thế (TFR = 1,7) và được dự đoán không thể giảm nhiều trong thời gian tiếp theo. Kết quả TĐTDS 2009 xác nhận lại dự đoán này. Thực tế TFR ở khu vực đô thị không những không giảm mà còn tăng chút ít như đã nêu ở trên. Tuy nhiên, dự báo trong tương lai gần (thập niên tiếp theo) chưa thể có khả năng TFR ở khu vực đô thị tăng mạnh trở lại vì đại bộ phận người dân hiện nay đã nhận thức được tầm quan trọng của việc chỉ có 1-2 con và các thành tựu của công nghệ và y học hoàn toàn có thể giúp cho người dân đô thị làm chủ việc kế hoạch hóa gia đình. Do vậy, trong tương lai di cư sẽ trở

thành nhân tố chủ đạo quyết định sự tăng trưởng dân số đô thị. Điều này là do nhập cư thuần túy cũng như do những người nhập cư tập trung ở tuổi sinh đẻ.

Trình độ học vấn của dân cư đô thị cũng đã tăng lên qua ba kỳ TĐTDS. Tỷ lệ dân số 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết ở khu vực đô thị năm 1989 là 94%, và đã tăng lên 95,2% năm 1999 (BCĐTW, 2000: 69; Tổng cục Thống kê 1991: 50) và 96,9% năm 2009. So với cuộc TĐTDS 1999, tỷ lệ dân số chưa bao giờ đi học đã giảm rõ rệt (7% năm 2009 so với gần 10% năm 1999). Điều đó cho thấy sự nghiệp giáo dục đạt được những tiến bộ trong hơn một thập kỷ qua. Tỷ lệ dân số đô thị từ 5 tuổi trở lên đã có trình độ học vấn cao đẳng hoặc cao hơn trong TĐTDS năm 2009 là 16%, cao hơn rõ rệt so với năm 1999 và 1989 (BCĐTW, 2000: 67; Tổng cục Thống kê 1991: 55). Với những thành tựu kinh tế-xã hội trong thời gian qua, cùng với đòi hỏi ngày càng cao hơn của nền kinh tế thị trường, có thể dự báo rằng trong thập niên tới trình độ học vấn của dân cư đô thị Việt Nam sẽ còn gia tăng mạnh mẽ hơn.

Khoảng cách giữa đô thị và nông thôn về trình độ học vấn đang có xu hướng thu hẹp. Chênh lệch sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết, tỷ lệ bỏ học và tỷ lệ chưa bao giờ đi học ở lứa tuổi học sinh phổ thông năm 2009 đã được rút ngắn so với năm 1999. Tuy nhiên, sự cách biệt đô thị-nông thôn về tỷ lệ dân số có trình độ cao đẳng, đại học trở lên vẫn còn cao và một bộ phận lớn dân số có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao, đặc biệt là nhóm trẻ tuổi, vẫn có xu hướng tập trung ở các khu vực đô thị.